Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 13.01.2020 09:18:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂYNINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2020*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) năm 2019

Thực hiện Công văn số 1502/BNV-TCBC ngày 11/4/2018 của Bộ Nội vụ về việc định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của của Ban Chấp hành Trung ương đảng (khóa XII) và Công văn số 3429/BNV-TCBC ngày 24/7/2018 của Bộ Nội vụ về việc báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII, qua tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện của các Sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW trong năm 2019 như sau:

I. TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tây Ninh đã ban hành Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 15/3/2018 thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kế hoạch số 75-KH/TU ngày 22/5/2018 thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 1311/UBND-NC ngày 04/6/2018 về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 65-KH/TU và Kế hoạch số 1857/KH-UBND ngày 27/7/2018 về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 75-KH/TU; Quyết định số 2414/QĐ-UBND ban hành Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND huyện theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) giai đoạn 2018-2021, chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Tổ chức triển khai đến toàn bộ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động nội dung Kế hoạch số 65-KH/TU và Kế hoạch số 75-KH/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Tây Ninh. Qua đó, nâng cao nhận thức và tạo sự thống nhất trong các ngành, các cấp và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức việc thực hiện

đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị và tổ chức bộ máy của các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tinh gọn, hiệu quả.

- Thực hiện rà soát, hoàn thiện và xây dựng Quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo từng ngành, lĩnh vực quản lý gắn với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương; chuyển từ quy hoạch theo đơn vị hành chính sang quy hoạch theo nhu cầu của xã hội và thị trường; thực hiện hợp nhất, sáp nhập, giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng một đơn vị sự nghiệp công lập có thể cung ứng nhiều dịch vụ sự nghiệp công cùng loại nhằm giảm mạnh đầu mối, khắc phục chồng chéo, dàn trải, trùng lắp về chức năng, nhiệm vụ; không thành lập mới các đơn vị sự nghiệp công lập, trường hợp phải thành lập mới các đơn vị sự nghiệp công lập, thì đơn vị đó phải tự đảm bảo toàn bộ về tài chính (trừ trường hợp phải thành lập mới để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu); cơ cấu lại hoặc giải thể các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động không hiệu quả.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

Năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của **16/19** sở, ban, ngành tỉnh gồm: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ,Thanh tra tỉnh và Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; có **03/19** sở đang hoàn chỉnh hồ sơ trình UBND tỉnh quyết định gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công thương, Sở Tư pháp.

Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thường xuyên rà soát chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị theo các văn bản hướng dẫn của Trung ương để kịp thời sửa đổi, bổ sung, ban hành chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, đảm bảo tính liên tục trong thực hiện nhiệm vụ và đúng quy định của pháp luật.

2. Về sắp xếp các cơ quan, tổ chức hành chính

2.1. Thực trạng tổ chức bộ máy

a) Tại thời điểm ngày 31/12/2018

- Số đơn vị hành chính cấp huyện: 09, cấp xã: 95; số ấp, khu phố: 542.

- Tổng số tổ chức hành chính là 128 cơ quan, trong đó:

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 18 và 02 cơ quan (Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh).

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: 108 (mỗi huyện có 12 phòng, ban chuyên môn).

b) Tại thời điểm ngày 30/10/2019

- Số đơn vị hành chính cấp huyện: 09, cấp xã: 95; số ấp, khu phố: 540.

- Tổng số tổ chức hành chính là 127 cơ quan, trong đó:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 18 và 01 cơ quan (Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh). Giảm 01 cơ quan do thực hiện thí điểm sáp nhập Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: 108 (mỗi huyện có 12 phòng, ban chuyên môn).

2.2. Kết quả sắp xếp

Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 Ban hành Đề án sắp xếp các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố theo Nghị quyết số 18-NQ/TW và các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) giai đoạn 2018 - 2021. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan hành chính cấp tỉnh thực hiện xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bên trong của các cơ quan, đơn vị bắt đầu từ Quý IV năm 2018 và hoàn thành trong năm 2019, các cơ quan hành chính cấp huyện thực hiện việc sắp xếp sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Trong năm 2019, việc sắp xếp tổ chức bộ máy đã đạt được một số kết quả sau:

a) Kết quả việc sắp xếp các cơ quan, tổ chức hành chính

Các cơ quan đã chủ động thực hiện rà soát quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và xây dựng Đề án sắp xếp lại các phòng và tương đương bên trong của các Sở, ban, ngành theo hướng tinh gọn đầu mối, đa ngành, đa lĩnh lực; các mảng, lĩnh vực công tác do phòng phụ trách có quy trình quản lý hoặc đối tượng quản lý rõ ràng, phù hợp với nhiệm vụ của cơ quan; khối lượng công việc, kiên quyết cắt giảm số lượng, sắp xếp lại phòng, chi cục, trung tâm, ban quản lý dự án và tương đương.

Kết quả như sau:

+ Số lượng cơ quan chuyên môn và tổ chức hành chính nhà nước khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giảm **01** do hợp nhất Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

+ Giảm **34** số lượng đầu mối (phòng, ban, chi cục) thuộc các sở, ban, ngành: Sở Nội vụ giảm 02 phòng và 01 Chi cục Văn thư – Lưu trữ; Văn phòng

Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh giảm 03 phòng; Sở Xây dựng giảm 02 phòng; Sở Khoa học và Công nghệ giảm 03 phòng; Sở Thông tin và Truyền thông giảm 02 phòng; Thanh tra tỉnh giảm 02 phòng; Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh giảm 01 phòng, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội giảm 02 phòng, Sở Y tế giảm 02 phòng, Sở Tài chính giảm 02 phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 02 phòng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn giảm 01 phòng và 02 Chi cục, Sở Văn hóa – Thể thao và Du lịch giảm 04 phòng, Sở Giao thông vận tải giảm 01 phòng, Sở Ngoại vụ giảm 02 phòng. Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển 02 Chi cục thành phòng; Sở Y tế chuyển 01 Chi cục thành phòng.

+ Số lượng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện: chưa giảm. Lý do: địa phương sẽ thực hiện sắp xếp sau khi Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

b) Thí điểm hợp nhất Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đang thực hiện thí điểm sáp nhập Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thành Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị quyết số 580/2018/UBTVQH14, ngày 04/10/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Kết quả đã giảm 01 lãnh đạo cấp Sở, giảm 03 phòng và 02 lãnh đạo cấp phòng, giảm 07 biên chế công chức.

c) Kết quả sắp xếp các Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý dự án

Trong năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể 04/144 Ban Chỉ đạo (gồm: Hợp nhất Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu kinh tế và Ban Chỉ đạo phát triển bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2020 thành Ban Chỉ đạo Tái cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2014-2020; sáp nhập Ban Chỉ đạo Chống sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc để khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh vào Ban Chỉ đạo Chương trình Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, sáp nhập Ban Chỉ đạo thực hiện Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 vào Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2019 - 2020; giải thể Ban Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Tây Ninh). Hiện nay tỉnh đang tiến hành rà soát sắp xếp các Ban Chỉ đạo theo hướng tinh giản, hoạt động hiệu quả.

d) Kết quả xây dựng đề án và triển khai sắp xếp tổ chức lại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Theo kết quả rà soát, thống kê về diện tích tự nhiên và quy mô dân số của 08 huyện, 01 thành phố cho thấy tỉnh Tây Ninh không có các đơn vị hành chính cấp huyện thuộc diện phải sắp xếp, sáp nhập đến năm 2021 theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuy nhiên, để đảm bảo ổn định và phát triển bền vững cho địa phương và thực hiện tinh thần Nghị Quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã; Nghị quyết số 653/2019/UBTVQH14 ngày 12/3/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2019 - 2021 và Nghị quyết số 32/NQ-CP ngày 14/5/2019 của Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn năm 2019 – 2021; UBND tỉnh Tây Ninh đã xây dựng Đề án thành lập thị xã Trảng Bàng và các phường trực thuộc thị xã Trảng Bàng trong đó tiến hành xây dựng Đề án sáp nhập xã Phước Lưu và xã Bình Thạnh thuộc huyện Trảng Bàng, sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Phước Lưu và xã Bình Thạnh thành xã mới, đổi tên là xã Phước Bình.

e) Hợp nhất các thôn, tổ dân phố chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định

Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị sáp nhập ấp A2 vào ấp A1 thành ấp mới, tên gọi là ấp Phước Bình thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu và sáp nhập ấp A4 vào ấp B1 thành ấp mới, tên gọi là ấp Phước Lộc thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu. Sau khi giải thể giải thể và sáp nhập các ấp, số lượng ấp trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là 540 ấp, khu phố.

3. Về việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Để triển khai thực hiện, nhằm đạt mục tiêu tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh theo đúng Kế hoạch của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã ban hành Kế hoạch số 1857/KH-UBND ngày 27/7/2018; Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018. Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh đã giao Sở Nội vụ là cơ quan chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, giám sát, đôn đốc, kiểm tra tiến độ thực hiện Kế hoạch này.

Qua công tác phối hợp xây dựng Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh, hầu hết các đơn vị đều thực hiện rà soát, sắp xếp lại, giảm mạnh về số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Tính đến thời điểm tháng 30/10/2019, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giảm từ 741 đơn vị (số liệu năm 2015) xuống còn 670 đơn vị (giảm 71 đơn vị), cụ thể như sau:

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh là 07 đơn vị, giảm 03 đơn vị.

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh là 185 đơn vị, giảm 14 đơn vị, cụ thể: Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 05 đơn vị; Sở Y tế giảm 02 đơn vị; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 03 đơn vị; Văn phòng UBND tỉnh giảm 02 đơn vị; Sở Khoa học và Công nghệ giảm 01 đơn vị; Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 01 đơn vị; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giảm 01 đơn vị; Ban Quản lý Khu kinh tế tăng 01 đơn vị.

- Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các huyện, thành phố là 478 đơn vị, giảm 54 đơn vị, cụ thể: UBND huyện Bến Cầu giảm 04 đơn vị; UBND huyện Châu Thành giảm 09 đơn vị; UBND huyện Dương Minh Châu giảm 03 đơn vị; UBND huyện Gò Dầu giảm 04 đơn vị; UBND huyện Hòa Thành giảm 03 đơn vị; UBND huyện Tân Biên giảm 11 đơn vị; UBND huyện Tân Châu giảm 08 đơn vị; UBND thành phố Tây Ninh giảm 07 đơn vị; UBND huyện Trảng Bàng giảm 05 đơn vị.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

4. Về biên chế

Năm 2015, số lượng biên chế công chức được giao là 2.010 biên chế, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp) được giao là 19.289 người.

Năm 2019, số lượng biên chế công chức được giao là 1.858 biên chế (sau khi điều chuyển 56 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường từ địa phương về Trung ương và tiếp nhận 05 biên chế của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh từ Trung ương về địa phương), số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập được giao là 18.418 người (sau khi được bổ sung 383 biên chế giáo viên mầm non.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019, toàn tỉnh đã thực hiện giảm được 1.355 biên chế, gồm: 101 biên chế công chức (tỷ lệ giảm 5,02%) và 1.254 biên chế sự nghiệp (tỷ lệ giảm 6,5%).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, NHỮNG HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung

Việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW đã tạo nên sự chuyển biến mới trong hệ thống chính trị: giảm trung gian, giảm đầu mối, giảm biên chế và giảm chi thường xuyên từ ngân sách, tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy hệ thống chính trị. Các cơ quan hành chính nhà nước được sắp xếp theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, đảm bảo tinh gọn, hợp lý, không trùng lắp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; không nhất thiết ở cấp trên có cơ quan nào thì cấp dưới cũng có tổ chức tương ứng. Các phòng, ban và tương đương trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và phòng, ban chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố được sắp xếp theo hướng tinh gọn, giảm cấp phó.

Các đơn vị sự nghiệp công lập được sắp xếp tinh gọn, hợp lý, đảm bảo nguyên tắc cùng nhóm nhiệm vụ chỉ có một tổ chức, đơn vị thực hiện và phải phù hợp với điều kiện của đơn vị, địa phương theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Những lĩnh vực, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp mà các doanh nghiệp hoặc thành phần kinh tế khác thực hiện được thì từng bước thực hiện chuyển giao, chuyển đổi sang mô hình hoạt

động như doanh nghiệp hoặc thực hiện xã hội hóa. Đơn vị sự nghiệp hoạt động hiệu quả thấp, không tự đảm bảo kinh phí hoạt động nếu thấy không cần thiết thì xem xét giải thể...

Việc tinh giản biên chế và sắp xếp tổ chức bộ máy của tỉnh theo Nghị quyết số 18-NQ/TW được triển khai thực hiện có ý nghĩa chính trị to lớn, bước quan trọng nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức; giữ vững ổn định chính trị, xã hội.

2. Hạn chế, vướng mắc

Hiện nay, quá trình thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW còn chờ các văn bản của Nhà nước nhằm thể chế hóa chủ trương của Trung ương nên việc thực hiện còn chậm so với nhiệm vụ và lộ trình đã đề ra.

Khi thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy sẽ ảnh hưởng đến bộ phận công chức, viên chức lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, nhưng Trung ương chưa có chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng này phần nào ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

Việc thực hiện xã hội hóa, tự chủ của các đơn vị sự nghiệp ngành y tế, giáo dục còn chậm, cần phải có thời gian, lộ trình thực hiện và phải có đủ cơ sở pháp lý để thực hiện, khó khăn trong việc giảm biên chế theo quy định.

Chỉ tiêu tinh giản biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập (nhất là giáo dục và y tế) theo quy định của Trung ương chưa phù hợp với thực trạng tại địa phương; dẫn đến không đủ số lượng công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

3. Nguyên nhân

Chính phủ chưa ban hành Nghị định sửa đổi, thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các Thông tư, Thông tư liên tịch của Bộ Nội vụ với các bộ, ngành Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện vẫn còn hiệu lực; chính vì thế trong quá trình ban hành Quyết định kiện toàn cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị tỉnh Tây Ninh gặp khó khăn về cơ sở pháp lý để thực hiện.

Một số bộ, ngành Trung ương ban hành các văn bản đề nghị địa phương giữ ổn định hoặc không thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập các phòng, ban chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp công lập *(cụ thể như Bộ Y tế ban hành Công văn số 4585/BYT-STTP ngày 0/8/2018, Công văn số 7460/BYT-TCDS ngày 07/12/2018 đề nghị địa phương giữ nguyên mô hình tổ chức hoạt động của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Công văn số 943/BGDĐT-GDTX ngày 12/3/2019 đề nghị địa phương không sáp nhập các Trung tâm Giáo dục thường xuyên cấp huyện,...)*, các văn bản

chỉ đạo nêu trên của các bộ, ngành Trung ương là chưa phù hợp với tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, đồng thời là rào cản về cơ sở pháp lý đối với địa phương trong quá trình thực hiện việc sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Một số bộ, ngành Trung ương vẫn chưa ban hành đầy đủ các văn bản hướng dẫn danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với ngành, lĩnh vực do bộ quản lý *(cụ thể như: tư pháp, lao động- thương binh và xã hội,...)*. Bên cạnh đó, thực hiện sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW nhưng chưa có các văn bản của Nhà nước cụ thể hóa chủ trương của Đảng nên việc triển khai rà soát, điều chỉnh vị trí việc làm còn nhiều khó khăn, bất cập.

Bộ, ngành chậm ban hành Thông tư hướng dẫn về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp...

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất và kiến nghị như sau:

1. Đề nghị Chính phủ sớm ban hành Nghị định quy định về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện thay thế Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04/4/2004 và Nghị định số 37/2004/NĐ-CP ngày 05/5/2014 theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; tinh gọn, giảm đầu mối, nhất là giảm các chi cục trực thuộc Sở có quy mô nhỏ.

2. Đề nghị Trung ương ban hành các quy định về việc thực hiện xã hội hóa các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là ngành Giáo dục.

3. Đề nghị Trung ương ban hành các chính sách đối với các cán bộ, công chức bị ảnh hưởng do việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

4. Đề nghị Trung ương xem xét lại chỉ tiêu giảm biên chế sự nghiệp (nhất là giáo dục và y tế); cần có sự rà soát, đánh giá lại hiện trạng số lượng học sinh, số trường, số lớp và số giường bệnh của từng địa phương, đối chiếu với số biên chế hiện có để giao tỷ lệ giảm biên chế sự nghiệp cho phù hợp, có đủ số lượng viên chức đáp ứng yêu cầu phục vụ lĩnh vực y tế và giáo dục theo thực trạng của địa phương.

IV. NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Kế hoạch số 65-KH/TU ngày 15/3/2018 và Kế hoạch số 75-KH/TU ngày 22/5/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Công văn số 1311/UBND-NC ngày 04/6/2018 và Kế hoạch số 1857/KH-UBND ngày 27/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Tiếp tục thực hiện Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:
- Bộ Nội vụ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, PNCPC;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH,HĐND&UBND tỉnh.

5

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc



PHỤ LỤC CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP ĐÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2015-2019

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2020)

1. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh giảm 03 đơn vị, cụ thể: giải thể Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu kinh tế tỉnh; giải thể Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Mộc Bài; giải thể Ban Quản lý cửa khẩu Quốc tế Xa Mát.

2. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh giảm 14 đơn vị, cụ thể:

- Sở Giáo dục và Đào tạo giảm 05 đơn vị: do sáp nhập trường THPT Trần Quốc Đại vào trường THPT Quang Trung; trường THPT Nguyễn Đình Chiểu vào trường THPT Dương Minh Châu; trường THPT Nguyễn An Ninh vào trường THPT Trần Phú; trường THPT Châu Thành vào trường THPT Hoàng Văn Thụ; trường THPT Lê Duẩn vào trường THPT Tân Châu.

- Sở Y tế giảm 02 đơn vị: do thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe và Trung tâm phòng chống sốt rét.

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch giảm 03 đơn vị do: thành lập Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao và Trung tâm Thi đấu thể thao; thành lập Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Tây Ninh trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa tỉnh, Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng và Đoàn Nghệ thuật.

- Văn phòng UBND tỉnh giảm 02 đơn vị: do thành lập Trung tâm Công báo – Tin học trên cơ sở hợp nhất Trung tâm tin học và Trung tâm công báo; giải thể Nhà khách công vụ.

- Sở Khoa học và Công nghệ giảm 01 đơn vị: do Thành lập Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ và Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.

- Sở Tài nguyên và Môi trường giảm 01 đơn vị: giải thể Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên môi trường.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giảm 01 đơn vị: sáp nhập Trung tâm Giống nông nghiệp vào Trung tâm khuyến nông.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tăng 01 đơn vị là Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Tây Ninh (trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Xa Mát và Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Mộc Bài).

3. Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND các huyện, thành phố giảm 54 đơn vị, cụ thể:

- UBND huyện Bến Cầu giảm 04 đơn vị do: hợp nhất trường Tiểu học Long Phước và trường Trung học cơ sở Long Phước thành trường Tiểu học - Trung học cơ sở Long Phước; hợp nhất trường Tiểu học Long Giang A và trường Tiểu học Long Giang B thành Trường Tiểu học Long Giang; hợp nhất trường Tiểu học Lợi Thuận A và trường Tiểu học Lợi Thuận B thành Trường Tiểu học Lợi Thuận; hợp nhất trường Tiểu học An Thạnh A và trường Tiểu học An Thạnh B thành Trường Tiểu học An Thạnh. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao và Đài truyền thanh. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND huyện Châu Thành giảm 09 đơn vị do: sáp nhập trường Tiểu học Bố Lớn và trường Tiểu học Hòa Hội; sáp nhập trường Tiểu học Hòa Thạnh và trường Tiểu học Phạm Văn Nô; hợp nhất trường Tiểu học Biên Giới A và trường Tiểu học Biên Giới B thành trường Tiểu học Biên Giới; hợp nhất trường Tiểu học Bến Trường và trường Tiểu học Bình Lợi thành Trường Tiểu học Hảo Đước A; hợp nhất trường TH Phước Hòa và trường TH Phước Vinh thành trường TH Phước Vinh A; hợp nhất trường TH Phước Lộc và trường TH Phước Thạnh thành trường TH Phước Vinh B; hợp nhất trường TH Bàu Sen và trường TH Cầu Trường thành trường TH Hảo Đước B; giải thể trường TH Trí Bình. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh và Thư viện. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND huyện Dương Minh Châu giảm 03 đơn vị do: sáp nhập trường Tiểu học Thuận Tân vào trường Tiểu học Thuận An, hợp nhất trường Tiểu học Bến Củi và trường THCS Bến Củi thành trường Tiểu học và THCS Bến Củi; hợp nhất trường Tiểu học Xã Phan và trường THCS Xã Phan thành trường Tiểu học và THCS Xã Phan. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND huyện Gò Dầu giảm 04 đơn vị do: sáp nhập trường Tiểu học Phước Tây vào trường Tiểu học Phước Hội; sáp nhập trường THCS Thị trấn và trường THCS Lê Văn Thới. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh; Ban Quản lý khu căn cứ Lõm Vùng Ruột và Thư viện. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND huyện Hòa Thành giảm 03 đơn vị do: Sáp nhập trường Tiểu học Long Thành Nam vào trường tiểu học Lê Lai; sáp nhập trường Tiểu học Long Hoa vào Trường Tiểu học Nguyễn Đình Chiểu. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và

Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh và Thư viện. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND huyện Tân Biên giảm 11 đơn vị do: sáp nhập trường Mầm non Hoa Sen vào trường Mẫu giáo 2-9; sáp nhập Trường tiểu học Thạnh Bình C, trường Tiểu học Thạnh An vào trường Tiểu học Thạnh Bình A; sáp nhập trường Tiểu học Thạnh Tây B vào trường Tiểu học Thạnh Tây A; sáp nhập trường Tiểu học Thạnh Phước vào trường Tiểu học Thạnh Bình B; sáp nhập trường Tiểu học Hòa Đông vào trường Tiểu học Hòa Đông A; sáp nhập trường TH Thanh An sáp nhập vào trường TH Nguyễn Đình Chiểu; sáp nhập trường TH Tân Phong A, trường Tân Phong C sáp nhập vào trường TH Tân Phong; sáp nhập trường TH Thạnh Trung sáp nhập vào trường TH Nguyễn Bá Ngọc. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh và Thư viện. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND huyện Tân Châu giảm 08 đơn vị do: sáp nhập trường Tiểu học Tân Phú C vào trường Tiểu học Tân Phú A, Tân Phú B; sáp nhập trường Tiểu học Tân Hòa B vào trường Tiểu học Bưng Bàng; sáp nhập trường Tiểu học Tân Hòa C vào trường Tiểu học Tân Hòa A; sáp nhập trường Tiểu học Tân Hội C vào trường Tiểu học Tân Hội B; sáp nhập trường Mầm non Trảng Trai vào trường Mầm non Tân Hòa; sáp nhập trường Mầm non Tân Hưng vào Trường Mẫu giáo Tân Hưng; sáp nhập trường Mầm non Hiệp Đức vào trường Mầm non Tân Hiệp thành trường mầm non Tân Hiệp. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh và Thư viện. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

- UBND thành phố Tây Ninh giảm 07 đơn vị do: sáp nhập trường Tiểu học Lê Anh Xuân vào trường Tiểu học Nguyễn Khuyến; sáp nhập trường TH Nguyễn Huệ vào trường TH Nguyễn Du; sáp nhập trường TH Lương Thế Vinh vào Trường TH Tôn Thất Tùng; sáp nhập trường TH La Văn Cầu vào Trường TH Lê Ngọc Hân; sáp nhập trường Trường TH Vừ A Dính vào Trường TH Lê Văn Tám; sáp nhập Trường Mầm non Hoa Anh Đào vào Trường Mầm non Hoa Sen; sáp nhập Trường MN Hoa Lan vào Trường MN Hoa Mai. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh thành phố Tây Ninh trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố.

- UBND huyện Trảng Bàng giảm 05 đơn vị do: sáp nhập Trường Tiểu học Tân Châu vào Trường Tiểu học Thanh Hòa; sáp nhập Trường Mẫu giáo Trần Thị Nga vào Trường Mầm non Trảng Bàng; Sáp nhập Trường Tiểu học Phước Giang vào trường Tiểu học Phước Lưu, Sáp nhập Trường Tiểu học An Phú Khương vào trường Tiểu học An Thành; Sáp nhập Trường THCS An Thới vào trường THCS An Hòa. Thành lập Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện trên cơ sở sáp nhập Trung tâm Văn hóa, thể thao; Đài truyền thanh. Thành lập Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IB
BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP (HỢP ĐỒNG 68), HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-UBND ngày 08 / 01 / 2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG CỘNG	**2201**	**1949**	**263**	**2039**	**1786**	**215**	**32**	**2112**	**1858**	**259**	**1890**	**246**	**417**	**1018**	**210**	**4**			
I	**CẤP TỈNH**	**1248**	**1080**	**179**	**1161**	**998**	**142**	**15**	**1170**	**1000**	**175**	**1028**	**137**	**223**	**534**	**136**	**3**			
	Lãnh đạo Đoàn ĐBQH tỉnh	0	0	0	1	1	0	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0			
1	Lãnh đạo HĐND tỉnh và các ban	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	0	8	0	0	0			
2	Lãnh đạo UBND tỉnh	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	3	0	0	0			
3	Các cơ quan cấp tỉnh	1236	1068	179	1148	985	142	15	1157	982	175	1015	136	211	534	136	3			
3.1	**Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh**	**68**	**60**	**19**	**64**	**51**	**12**	**1**	**106**	**77**	**29**	**86**	**7**	**27**	**34**	**23**	**0**			
a	Lãnh đạo Văn phòng	4	4		2	2			7	7		2	1	6	0					
b	Phòng Quản trị tài vụ	18	5	13	12	6	6		33	8	25	23	1	2	3	17		x		
c	Phòng Hành chính - Tổ chức	8	6	2	7	6	1		7	7		9	0	3	4	2		x		
d	Phòng Thư ký - Tổng hợp	5	5		5	5			5	5		5	0	3	2			x		
đ	Phòng Nội chính - Pháp chế	6	6		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
g	Phòng Kinh tế ngành	6	6		6	6			11	11		10	1	4	5				01/2019	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
h	Phòng Kinh tế tài chính	6	6		6	5		1	11	11		10	1	4	5				01/2019	
i	Phòng Khoa giáo Văn xã	5	5		4	4			9	9		5	1	3	1				01/2019	
e	Phòng Dân tộc	3	3		1	1														
l	Ban Tiếp công dân	7	5	2	7	5	2	0	7	5	2	6	1 (kiêm nhiệm)	2	2	2	0	x		
k	Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính	6	6		4	4			7	5	2	8	1 (kiêm nhiệm)	2	4	2			1/2019	
m	Trung tâm Hành chính công tỉnh	5	3	2	6	3	3	0												
n	***Phòng công tác HĐND***	***30***	***20***	***10***	***27***	***19***	***8***		***10***	***10***	***0***	***9***	***1***	***1***	***7***	***0***	**0**			
	Lãnh đạo Văn phòng HĐND	3	3		3	3														
	Phòng Tổng hợp	10	10		9	9			10	10	0	9	1	1	7	0		x	1/2019	
	Phòng HC-TC-QT	17	7	10	15	7	8													
o	**Phòng Công tác ĐBQH**				**8**	**5**	**3**		**5**	**5**	**0**	**5**	**1**	**0**	**4**			**x**		
3.2	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**53**	**48**	**5**	**45**	**41**	**4**	**0**	**51**	**46**	**5**	**44**	**8**	**13**	**18**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4	0	0	4	4	0	4	1	3				x		
b	Văn phòng	12	7	5	9	5	4	0	13	8	5	9	1	1	2	5		x		
c	Thanh tra	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
d	Phòng Tổ chức cán bộ	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
đ	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	1	2	5			x		
e	Phòng Khảo thí - CNTT	3	3	0	2	2	0	0	3	3	0	2	1	1				x		
ê	Phòng Giáo dục Trung học	7	7	0	5	5	0	0	8	8	0	6	1	2	3			x		
g	Phòng Chính trị tư tưởng	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0							7/2019	
h	Phòng Thường xuyên - Chuyên nghiệp	3	3	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	0				7/2019	
i	Phòng Giáo dục Tiểu học	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
k	Phòng Giáo dục Mầm non	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	3	0	1	2			x		
3.3	**Sở Y tế**	**68**	**57**	**11**	**61**	**51**	**9**	**0**	**67**	**56**	**11**	**58**	**6**	**15**	**28**	**9**	**0**			
1	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		3	1	2						
2	Văn Phòng	9	4	5	9	5	4		13	8	5	12	1	2	5	4			7/2019	
3	TCCB	4	4		3	3														
4	Thanh tra	3	3		2	2			3	3		2		2				x		
5	Nghiệp vụ Dược	3	3		3	3			7	7		5	1	1	3				7/2019	
6	Nghiệp vụ Y	4	4		2	2														

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	QL Hành nghề YT tư nhân	3	3		3	3			3	3		3	1		2			x		
8	P. KHTC	7	7		8	8			7	7		7	1	0	6			x		
	Chi Cục ATVSTP	**17**	**14**	**3**	**17**	**14**	**3**		**17**	**14**	**3**	**16**	**0**	**4**	**9**	**3**				
1	Lãnh đạo chi cục	2	2		2	2														
2	Phòng HCTH	6	3	3	6	3	3													
3	Phòng Nghiệp vụ	4	4		4	4														
4	Phòng Công tác Thanh tra	5	5		5	5														
	CC Dân Số -KHHGĐ	**14**	**11**	**3**	**11**	**8**	**2**		**14**	**10**	**3**	**10**	**1**	**4**	**3**	**2**			**x**	
1	Lãnh đạo chi cục	3	3		3	3			3	3		**3**	1	2					x	
2	Phòng TCHC- KHTV	7	4	3	4	2	2		5	3	3	**4**			2	2			x	
3	Phòng DSKHHGĐ	2	2		1	1			3	2		**2**		1	1				x	
4	Phòng TTGD	2	2		2	2			3	2		**1**		1					x	
3.4	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**192**	**167**	**25**	**170**	**149**	**21**	**0**	**190**	**162**	**28**	**156**	**22**	**27**	**86**	**21**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	5	5		3	3			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng	13	8	5	11	7	4		12	7	5	11	0	2	5	4	0		x	
c	Phòng Tổ chức cán bộ	5	5		5	5			5	5		4	1	1	2	0	0			
d	Thanh tra	4	4		4	4			5	5		4	1	1	2	0		x		
đ	Phòng Kế hoạch - Tài chính	8	8		8	8			8	8		6	1	1	4	0		x		
e	Phòng Quản lý xây dựng công trình	4	4		4	4			4	4		4	1	0	3	0				10/2019
ê	Chi cục Phát triển nông thôn	16	14	2	13	12	1	0	15	13	2	11	2	2	6	1	0			10/2019
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			2	2		1	0	1					x	
	Phòng tổ chức, Tổng hợp và Thanh tra	5	5		4	3	1	0	5	5		4	1	0	2	1	0		x	
	Phòng Phát triển nông thôn	6	6		6	6			6	6		6	1	1	4	0			x	
g	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16	13	3	16	13	3	0	16	13	3	13	2	2	6	3	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			3	3		2	0	2					x	
	Phòng Hành Chính tổng hợp	6	3	3	6	3	3	0	6	3	3	4	0	0	1	3	0		x	
	Phòng Trồng trọt	1	1		1	1			2	2		1	0		1	0			x	
	Phòng Bảo vệ thực vật	2	2		2	2			2	2		3	1	0	2	0	0		x	
	Phòng Thanh tra, pháp chế	3	3		3	3			2	2		3	1	0	2	0			x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa	1	1		1	1			1	1		0	0	0	0	0				
h	Chi cục kiểm lâm	76	68	8	69	61	8	0	78	67	11	67	5	11	43	8	0		x	
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			3	3		3	1	2					x	
	Phòng Hành Chính tổng hợp	9	6	3	9	6	3	0	9	6	3	8	0	1	4	3	0		x	
	Phòng Thanh tra, pháp chế	3	3		3	3			3	3		3	1		2	0			x	
	Phòng Quản lý, bảo vệ rừng	3	3		3	3			3	3		3	0	1	2	0	0		x	
	Phòng Sử dụng và phát triển rừng	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2				x	
	Hạt kiểm lâm huyện Tân Biên	13	11	2	10	8	2		13	10	3	10	1	1	6	2			x	
	Hạt kiểm lâm huyện Tân Châu	11	9	2	9	7	2		12	9	3	9	1	1	5	2			x	
	Hạt kiểm lâm huyện Châu Thành - Bến Cầu	11	11	0	10	10	0		12	11	1	10	0	1	9	0	0		x	
	Hạt kiểm lâm rừng phòng hộ Dầu Tiếng	5	5		5	5			5	5		4	0	1	3	0	0		x	
	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng	14	13	1	13	12	1		14	13	1	13	0	2	10	1	0		x	
i	Chi cục Thủy lợi	11	9	2	9	7	2	0	11	9	2	8	3	1	2	2	0			
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2			3	3		1		1					x	
	Phòng Hành chính, tổ chức, kế toán	3	2	1	4	2	2	0	4	3	1	4	1		1	2	0		x	
	Phòng Kế hoạch, tổng hợp	2	2		2	2			2	2		2	1		1	0			x	
	Phòng Quản lý nước và công trình thủy lợi	4	3	1	1	1			2	1	1	1	1		0	0			x	
k	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18	15	3	15	13	2	0	17	14	3	13	3	2	6	2	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			2	2		2	0	2					x	
	Phòng Tài chính kế toán, tổ chức hành chính	7	4	3	6	4	2	0	7	4	3	3	1	0	0	2	0		x	
	Phòng Dịch tễ thú y	2	2		2	2			3	3		3	1	0	2	0			x	
	Phòng Thú y cộng đồng	3	3		2	2			3	3		3	1	0	2				x	
	Phòng Chăn nuôi	3	3		2	2			2	2		2			2				x	
l	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm và thủy sản	16	14	2	13	12	1	0	15	13	2	11	2	1	7	1	0			10/2019
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		1	1			3	3		1	0	1					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Phòng Hành Chính tổng hợp	3	3		4	3	1	0	3	3		4	1	0	2	1	0		x	
	Phòng Quản lý chất lượng	7	5	2	6	6			7	5	2	5	1	0	4				x	
	Phòng Thanh tra và chế biến	3	3		2	2			2	2		1			1				x	
3.5	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**49**	**44**	**5**	**44**	**40**	**4**	**0**	**48**	**43**	**5**	**44**	**6**	**7**	**27**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		3	1	2				x		
b	Văn phòng Sở	12	7	5	12	8	4													
c	Phòng Tổ chức - Pháp chế	4	4		3	3			21	16	5	21	1	3	13	4		x	8/2019	
đ	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7		7	7														
d	Thanh tra Sở	4	4		3	3			4	4		3	1	0	2			x		
e	Phòng Quản lý Du lịch	4	4		4	4			5	5		4	1	0	3			x		
ê	Phòng Quản lý Thể dục thể thao	4	4		4	4			5	5		4	1	0	3			x		
g	Phòng Quản lý Văn hóa	3	3		2	2														
h	Phòng Quản lý Di sản văn hóa	3	3		2	2			9	9		9	1	2	6				8/2019	
i	Phòng xây dựng nếp sống Văn hóa và Gia đình	4	4		3	3														
3.6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**45**	**40**	**5**	**44**	**40**	**4**	**0**	**45**	**40**	**5**	**41**	**7**	**9**	**21**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3						
b	Văn phòng	12	7	5	11	7	4		12	7	5	9	0	0	5	4	0	x		
c	Thanh tra	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
d	Phòng Đăng ký kinh doanh	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
đ	Phòng Tổng hợp Quy hoạch	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
e	Phòng Hợp tác đầu tư	5	5		5	5			5	5		4	1	1	2			x		
ê	Phòng Quản lý Vốn đầu tư phát triển	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3				x	
g	Phòng Đấu thầu, Thẩm định và Giám sát đầu tư	6	6		6	6			6	6		6	1	1	4					
3.7	**Sở Xây dựng**	**57**	**47**	**10**	**53**	**39**	**8**	**6**	**49**	**39**	**10**	**42**	**6**	**7**	**21**	**8**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		4	1	3	0					
b	Văn phòng	12	7	5	11	7	4		12	7	5	11	1	1	5	4				
c	Phòng Quản lý xây dựng	4	4		4	4			7	7		7	1	1	5					
d	Phòng Quy hoạch - Kiến trúc	3	3		3	3														

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
đ	Phòng Phát triển đô thị và Hạ tầng kỹ thuật	4	4		4	3		1	6	6		6	1	1	4				3/2019	
e	Phòng Quản lý nhà và thị trường BĐS	6	3	3	9	3	3	3	8	5	3	7	1	0	3	3			3/2019	
g	Phòng Kinh tế và VLXD	2	2		3	2		1												
h	Thanh tra	22	20	2	16	14	1	1	12	10	2	7	1	1	4	1				
3.8	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**48**	**40**	**8**	**45**	**38**	**6**	**1**	**46**	**39**	**7**	**43**	**9**	**6**	**23**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng	8	4	4	8	4	4		8	4	4	12	1	0	7	4			4/2019	
c	Phòng Kế hoạch - Tài chính	4	4		4	4			4	4										
d	Thanh tra	3	3		3	3			3	3		3	1	0	2	0		x		
đ	Phòng Quản lý Khoa học	4	4		3	3			4	4		5	2	0	3	0	0		4/2019	
e	Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở	2	2		2	2			2	2										
g	Phòng Quản lý chuyên ngành	3	3		3	3			3	3		4	1	0	3	0	0		4/2019	
h	Phòng Quản lý công nghệ và Thị trường công nghệ	2	2		1	1			2	2										
i	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	18	14	4	17	14	2	1	16	13	3	15	3	3	8	1	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		3	3			3	3		3	1	2						
	Phòng Hành chính - Tổng hợp	8	4	4	6	4	2		7	4	3	5	1	0	3	1		x		
	Phòng Quản lý Tiêu chuẩn chất lượng và Văn phòng TBT	5	5		5	4		1	4	4		4	1	0	3			x		
	Phòng Quản lý đo lường	2	2		3	3			2	2		3	0	1	2				x	
3.9	**Sở Tư pháp**	**32**	**27**	**5**	**30**	**27**	**3**	**0**	**32**	**27**	**5**	**28**	**5**	**8**	**12**	**3**	**0**			
1	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		3		3						
2	Văn Phòng	12	7	5	10	7	3		12	7	5	10	1	1	5	3		x		
3	Phòng Hành chính tư pháp	4	4		4	4			4	4		4		1	3				x	
4	Phòng Thanh Tra	2	2		2	2			2	2		2	1		1				x	
5	Phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản QPPL	4	4		4	4			4	4		4		1	3				x	
6	Phòng QLXLVPHC và theo dõi thi hànhPL	2	2		2	2			2	2		1	1						x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
7	Phòng phổ biến giáo dục pháp luật	2	2		2	2			2	2		2	1	1					x	
8	Phòng Bổ trợ tư pháp	2	2		2	2			2	2		2	1	1					x	
3.10	**Sở Tài chính**	**64**	**59**	**5**	**62**	**58**	**4**	**0**	**64**	**59**	**5**	**57**	**7**	**12**	**34**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3						
b	Văn phòng	12	7	5	11	7	4		15	10	5	13	1	2	6	4		x		
c	Thanh tra	5	5		5	5			7	7		5	1	1	3			x		
d	Phòng Quản lý ngân sách	8	8		8	8			11	11		8	1	1	6			x		
đ	Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp	8	8		8	8			9	9		9	1	1	7			x		
e	PhòngTài chính đầu tư	8	8		8	8			9	9		8	1	2	5			x		
g	Phòng Quản lý giá và công sản	9	9		9	9			9	9		10	1	2	7			x		
h	Phòng Tài chính doanh nghiệp	5	5		5	5			0	0		0								6/2019
k	Phòng Tin học và Thống kê	5	5		4	4			0	0		0								6/2019
3.11	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**66**	**57**	**9**	**61**	**52**	**4**	**2**	**64**	**55**	**9**	**58**	**4**	**12**	**36**	**4**	**2**	**0**	**0**	
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng	12	7	5	9	7	2		16	7	9	11		2	5	4		x		
c	Thanh tra	8	8		9	8		1	8	8		9	1	2	5		1	x		
d	Phòng KH-TC	4	4		3	3			5	5		5	0	1	4			x		
đ	Phòng Quản lý tài nguyên nước và khoáng sản	4	4		5	4		1	5	5		5	1	1	2		1	x		
e	Chi cục Quản lý đất đai	18	17	2	15	14	1		14	14		14	1	2	11	0	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		2	2														
	Phòng HC-TH	6	4	2	4	3	1													
	Phòng Quy hoạch - Đăng ký thống kê	7	7		7	7														5/2019
	Phòng Kinh tế đất	2	3		2	2														
h	Chi cục Bảo vệ môi trường	16	13	2	16	12	1		12	12	0	10	0	1	9	0	0			
	Lãnh đạo Chi cục	3	3		2	2														
	Phòng HC-TH	7	4	2	7	5	1	1												5/2019
	Phòng Thẩm định	3	3		4	3		1												
	Phòng Kiểm soát ô nhiễm	3	3		3	2		1												

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
3.12	**Sở Giao thông vận tải**	**75**	**65**	**10**	**73**	**63**	**7**	**3**	**75**	**63**	**12**	**75**	**6**	**9**	**48**	**12**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			3	3		3	1	2						
b	Văn phòng	10	5	5	11	4	4	3	12	5	7	11	1	0	3	7		x		
c	Văn phòng Ban ATGT	3	3		3	3			3	3		3	Biệt phái	Biệt phái	3			x		
d	Thanh tra	38	33	5	35	32	3		37	32	5	37	1	2	29	5		x		
đ	Phòng Kế hoạch-Tài chính-Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông	7	7		10	10			9	9		10	1	2	7				9/2019	
e	Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông	4	4		3	3			3	3		3	1	1	1					
g	Phòng Quản lý vận tải-Phương tiện và người lái	9	9		8	8			8	8		8	1	2	5			x		
3.13	**Sở Công Thương**	**107**	**94**	**13**	**100**	**86**	**13**	**1**	**42**	**37**	**5**	**41**	**7**	**6**	**22**	**5**	**1**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		3	1	2				x		
b	Văn phòng Sở	14	9	5	14	9	5		15	10	5	15	1	1	8	5		x		
c	Phòng KHTH	5	5		5	4		1	5	5		5	1		3		1			x
d	Phòng QLTM	6	6		5	5			5	5		5	1	1	3					
đ	Phòng QLNL	3	3		3	3			3	3		3	1		2				x	
e	Phòng QLCN	4	4		3	3			3	3		3	1	1	1					
g	Phòng Kỹ thuật ATMT	3	3		3	3			3	3		3		0	3			x		
h	Thanh tra Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
k	Chi cục QLTT	64	56	8	60	52	8											Điều chuyển về Cục quản lý thị trường thuộc Bộ Công thương		
	Lãnh đạo Chi cục	2	2		2	2														
	Phòng HC-TH	6	3	3	5	2	3													
	Phòng NV-TH	4	4		3	3														
	Phòng TTr - PC	2	2		2	2														
	Các Đội QLTT (10 Đội QLTT)	50	45	5	48	43	5													
3.14	**Sở Lao động - Thương binh và xã hội**	**60**	**52**	**8**	**57**	**51**	**6**		**59**	**51**	**8**	**53**	**7**	**15**	**26**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Sở	4	4		4	4			4	4		4	1	3				x		
b	Văn phòng	12	7	5	12	7	5		15	7	8	13	1	2	5	5		x		
c	Thanh tra	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
d	Phòng Người có công	5	5		5	5			5	5		4	1	1	2			x		
đ	Phòng Dạy nghề	3	3		3	3														
e	Phòng Lao động việc làm - An toàn lao động	5	5		5	5			9	9		7	1	2	4				5/2019	
ê	Phòng Kế hoạch - Tài chính	7	7		7	7			7	7		6	0	2	4			x		
g	Phòng Bảo trợ xã hội	5	5		5	5														
h	Phòng Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Bình đẳng giới	4	4		4	4			10	10		10	1	3	6				5/2019	
i	Phòng, chống tệ nạn xã hội	11	8	3	8	7	1		5	5	0	5	1	1	3				5/2019	
3.15	**Sở Nội vụ**	**79**	**68**	**11**	**71**	**60**	**11**	**0**	**79**	**68**	**11**	**66**	**12**	**11**	**35**	**8**	**0**			
	Lãnh đạo Sở	4	4	0	4	4			4	4	0	4	1	3				x		
a	Văn phòng	15	10	5	13	9	4	0	16	11	5	12	1	2	6	3		x		
b	Thanh tra	4	4	0	4	4			5	5	0	4	1	0	3			x		
c	Phòng Công chức viên chức	7	7	0	6	6			13	13	0	10	1	2	7				1/2019	
d	Phòng TCBP và TCPCP	4	4	0	5	5														
đ	Phòng Cải cách hành chính	3	3	0	2	2			5	5	0	4	1	1	2				1/2029	
e	Phòng XDCQ&CTTN	6	6	0	4	4														
g	Ban Thi đua khen thưởng	17	14	3	16	13	3	0	17	14	3	15	3	2	7	3		x		
	Lãnh đạo Ban	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	3	1	2				x		
	Phòng Tổng hợp - hành chính	7	4	3	7	4	3	0	8	5	3	7	1	0	3	3		x		
	Phòng TĐKT huyện, tp, cơ sở và doanh nghiệp	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	2	0	0	2	0		x		
	Phòng TĐKT các sở, ban ngành	4	4	0	3	3	0	0	3	3	0	3	1	0	2	0		x		
h	Ban Tôn giáo	19	16	3	17	13	4	0	19	16	3	17	4	1	10	2		x		
	Lãnh đạo Ban	2	2	0	4	2	2	0	2	2	0	2	1	1	0	0		x		
	Phòng Tổ chức hành chính	8	5	3	6	4	2	0	8	5	3	7	1	0	4	2		x		
	Phòng Nghiệp vụ các tôn giáo khác	5	5	0	3	3	0	0	4	4	0	4	1	0	3	0			x	
	Phòng Nghiệp vụ Cao đài	4	4	0	4	4	0	0	5	5	0	4	1	0	3	0			x	
i	Chi cục Văn thư - Lưu trữ																			8/2018
3.16	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**33**	**28**	**5**	**31**	**25**	**4**	**0**	**32**	**27**	**5**	**26**	**4**	**6**	**12**	**4**	**0**			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
a	Lãnh đạo Sở	4	4		3	3			4	4		3	0	3				x		
b	Văn phòng	9	4	5	8	3	4		12	7	5	9	1	1	3	4			5/2019	
c	Phòng Kế hoạch - Tài chính	4	4		4	4														
d	Thanh tra Sở	3	3		3	3			3	3		3	1	1	1			x		
đ	Phòng Thông tin - Báo chí - xuất bản	4	4		4	4			5	5		6	1	0	5			x		
e	Phòng Công nghệ thông tin	4	4		4	3			8	8		5	1	1	3				5/2019	
ê	Phòng Bưu chính - Viễn thông	5	5		5	5														
3.17	**Sở Ngoại vụ**	**25**	**20**	**5**	**21**	**20**	**1**	**0**	**25**	**20**	**5**	**24**	**5**	**6**	**9**	**4**	**0**			
a	Lãnh đạo	3	3	0	3	3	0	0	2	2	0	3	1	2				x		
b	Văn phòng	9	4	5	5	4	1	0	9	4	5	8	1	1	2	4	0		10/2019	
c	Thanh tra	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	1	1	0	0					
d	Phòng Lãnh sự người VN ở nước ngoài	4	4	0	4	4	0	0	5	5	0	4	0	1	3				10/2019	
đ	Phòng Hợp tác quốc tế	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2					
e	Phòng Quản lý biên giới	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	4	1	1	2			x		
3.18	**Thanh tra tỉnh**	**36**	**31**	**5**	**33**	**28**	**5**	**0**	**36**	**31**	**5**	**27**	**2**	**6**	**16**	**3**	**0**			
a	Lãnh đạo	3	3	0	2	2	0	0	3	3	0	3	1	2	0	0				
b	Văn phòng	13	8	5	13	8	5	0	13	8	5	9	1	0	5	3		x		
b	Phòng Nghiệp vụ 1	5	5	0	4	4	0	0	5	5	0	6	0	1	5	0		x		
d	Phòng Nghiệp vụ 2	4	4	0	4	4	0	0	4	4	0	5	0	2	3	0		x		
đ	Phòng Nghiệp vụ 3	5	5	0	5	5	0	0	5	5	0	4	0	1	3	0		x		
e	Phòng Nghiệp vụ 4	3	3	0	2	2	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0				4/2019
g	Phòng Nghiệp vụ 5	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0				4/2019
3.19	**Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh**	**49**	**44**	**5**	**48**	**42**	**5**	**1**	**47**	**42**	**5**	**46**	**6**	**9**	**26**	**5**	**0**			
a	Lãnh đạo Ban	4	4	0	3	3	0		3	3	0	3	1	2	0	0		x		
b	Văn phòng	14	9	5	14	9	5	0	14	9	5	13	1	1	6	5		x		
c	Phòng quản lý tài nguyên và môi trường	7	7	0	7	7	0	0	7	7	0	7	1	1	5	0		x		
d	Phòng quản lý doanh nghiệp	5	5	0	4	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0				4/2019
đ	Phòng quản lý lao động	6	6	0	7	6	0	1	6	6	0	7	1	1	5	0		x		
e	Phòng quản lý đầu tư	6	6	0	6	6	0	0	6	6	0	10	1	2	7	0		x		
g	Phòng quản lý quy hoạch và xây dựng	7	7	0	7	7	0	0	7	7	0	6	1	2	3	0		x		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	Biên chế chuyển từ VP. Quốc hội về địa phương	0	0						5	5		0								
II	**CẤP HUYỆN**	**953**	**869**	**84**	**878**	**788**	**73**	**17**	**942**	**858**	**84**	**862**	**109**	**194**	**484**	**74**	**1**			
1	**Huyện Bến Cầu**	**105**	**95**	**10**	**94**	**87**	**7**	**0**	**105**	**95**	**10**	**103**	**13**	**25**	**57**	**8**	**0**			
1.1	Lãnh đạo huyện	7	7		7	7			7	7		7	1	6				x		
1.2	Văn phòng HĐND&UBND	20	14	6	16	10	6		21	14	7	21	1	2	11	7		x		
1.3	Phòng Nội vụ	10	9	1	8	8			8	8		8	1	2	5			x		
1.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	9	8	1	9	9			9	8	1	8	1	2	5			x		
1.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	9	9		8	8			8	8		8	1	2	5			x		
1.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6		6	6			6	6		7	1	2	4			x		
1.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		5	5			7	7		7	1	1	5			x		
1.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	6	1	6	6			9	8	1	8	1	2	5		0	x		
1.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
1.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	6		7	6	1		6	6		7	1	2	3	1		x		
1.11	Thanh tra	6	6		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
1.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	10	1	10	10			11	10	1	10	1	2	7			x		
1.13	Phòng Y tế	4	4		3	3			4	4		3	1	0	2					x
2	**Huyện Châu Thành**	**107**	**97**	**10**	**94**	**84**	**9**	**1**	**106**	**96**	**10**	**91**	**12**	**20**	**50**	**9**	**0**			
2.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
2.2	Văn phòng HĐND&UBND	22	16	6	19	14	5		22	16	6	18	1	4	8	5		x		
2.3	Phòng Nội vụ	8	8		7	7			8	8		7	1	1	5			x		
2.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	9	9		7	7			8	8		7	1	2	4			x		
2.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	11	10	1	11	10	1		11	10	1	10	1	1	7	1		x		
2.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	7	6	1	7	6	1		7	6	1	6	1	1	3	1		x		
2.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		8	7		1	9	9		8	1	1	6			x		
2.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		6	6			7	7		4	1	2	1			x		
2.9	Phòng Tư pháp	4	4		3	3			4	4		4	1	1	2			x		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		3	3			5	5		5	1	0	4			x		
2.11	Thanh tra	7	6	1	6	5	1		7	6	1	6	1	1	3	1		x		
2.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	10	9	1	8	7	1		9	8	1	8	1	2	4	1		x		
2.13	Phòng Y tế	4	4		4	4			4	4		3	0	0	3					x
3	**Huyện Dương Minh Châu**	**102**	**95**	**7**	**94**	**87**	**7**	**0**	**100**	**93**	**7**	**86**	**11**	**18**	**50**	**7**	**0**			
3.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
3.2	Văn phòng HĐND&UBND	22	16	6	18	12	6		20	14	6	16	1	2	7	6		x		
3.3	Phòng Nội vụ	9	9		8	8			9	9		8	1	1	6			x		
3.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	7			7	7		7	1	2	4			x		
3.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		9	9			9	9		8	1	2	5			x		
3.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
3.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7		7	7			7	7		6	0	1	5			x		
3.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		6	6			7	7		7	1	1	5			x		
3.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
3.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
3.11	Thanh tra	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
3.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	13	12	1	13	12	1		13	12	1	9	1	1	6	1		x		
3.13	Phòng Y tế	3	3		3	3			4	4		2	0	0	2					x
4	**Huyện Gò Dầu**	**107**	**97**	**10**	**98**	**89**	**8**	**1**	**105**	**95**	**10**	**99**	**13**	**21**	**56**	**9**	**0**			
4.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	2	3						
4.2	Văn phòng HĐND và UBND	21	15	6	18	13	5	0	20	14	6	19	1	2	10	6		x		
4.3	Phòng Nội vụ	8	8	0	7	7	0	0	8	8	0	8	1	2	5	0		x		
4.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	6	0	2	4	0		x		
4.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	8	8	0	7	7	0	0	8	8	0	8	1	2	5	0		x		
4.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6	0	7	6	0	1	6	6	0	8	1	2	5	0		x		
4.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8	0	8	8	0	0	9	9	0	9	1	1	7	0		x		
4.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	8	8	0	8	8	0	0	8	8	0	8	1	2	5	0		x		
4.9	Phòng Tư pháp	3	3	0	3	3	0	0	3	3	0	2	1	1	0	0		x		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
4.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	7	6	1	5	5	0	0	6	5	1	4	1	0	2	1		x		
4.11	Thanh tra	8	6	2	7	5	2	0	8	6	2	7	1	1	4	1		x		
4.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	13	12	1	11	10	1	0	13	12	1	12	1	2	8	1		x		
4.13	Phòng Y tế	4	4	0	4	4	0	0	3	3	0	3	1	1	1	0	0			x
5	**Huyện Hòa Thành**	**108**	**98**	**10**	**103**	**89**	**8**	**6**	**107**	**97**	**10**	**98**	**12**	**21**	**58**	**7**	**0**			
5.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	1	2						
5.2	Văn phòng HĐND và UBND	17	17	7	21	14	7	4	24	17	7	16	1	2	13	6		x		
5.3	Phòng Nội vụ	9	9		8	8		0	9	9		9	1	2	6			x		
5.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		8	8		0	8	8		8	0	2	4			x		
5.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		10	9		1	10	10		10	1	2	7			x		
5.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	4		1	5	5		5	1	1	3			x		
5.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	7	0	7	7		0	7	7		7	1	1	5			x		
5.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	6	6	1	5	5		0	6	6	1	6	1	2	3			x		
5.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
5.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	5		4	4		0	5	5		4	1	1	2			x		
5.11	Thanh tra	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
5.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	3	7	1		x		
5.13	Phòng Y tế	5	5	1	4	4		0	4	4	1	4	1	1	2					x
6	**Huyện Tân Biên**	**103**	**95**	**8**	**96**	**87**	**6**	**3**	**102**	**94**	**8**	**92**	**12**	**23**	**51**	**6**	**0**			
6.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
6.2	Văn phòng HĐND và UBND	24	18	6	21	16	4	1	24	18	6	18	1	2	11	4		x		
6.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	8			8	8		6	1	1	4			x		
6.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	7			7	7		7	1	2	4			x		
6.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	11	10	1	10	9	1		10	9	1	9	1	1	6	1		x		
6.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		5	5			5	5		5	1	2	2			x		
6.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		8	7		1	8	8		8	1	2	5			x		
6.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	6	6		7	6		1	7	7		7	1	2	4			x		
6.9	Phòng Tư pháp	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
6.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	4			4	4		5	1	1	3			x		
6.11	Thanh tra	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
6.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	12	11	1	9	8	1		11	10	1	11	1	3	6	1		x		
6.13	Phòng Y tế	4	4		4	4			4	4		3	0	1	2					x
7	**UBND huyện Tân Châu**	**104**	**95**	**9**	**97**	**86**	**9**	**2**	**103**	**94**	**9**	**99**	**13**	**22**	**54**	**9**	**1**			
7.1	Lãnh đạo	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
7.2	Văn phòng HĐND và UBND	21	15	6	21	15	6		20	14	6	20	1	2	11	6		x		
7.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	8			8	8		8	1	1	5		1	x		
7.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	8	8		7	7			8	8		8	1	2	5			x		
7.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	9	1	8	6	1	1	9	8	1	8	1	2	4	1		x		
7.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	6	6		5	5			6	6		6	1	1	4			x		
7.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		7	7			9	9		8	1	2	5			x		
7.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	6		1	7	7		6	1	2	3			x		
7.9	Phòng Tư pháp	4	4		3	3			4	4		4	1	1	2			x		
7.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	4		4	4			4	4		4	1	1	2			x		
7.11	Thanh tra	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
7.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1	3	9	1		x		
7.13	Phòng Y tế	4	3	1	4	3	1		4	3	1	4	1	0	2	1				x
8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**108**	**98**	**10**	**101**	**90**	**7**	**4**	**107**	**97**	**10**	**94**	**12**	**22**	**53**	**7**	**0**			
8.1	Lãnh đạo Thành phố	5	5		5	5			5	5		5	1	4				x		
8.2	Văn phòng HĐND và UBND	22	17	5	19	14	4	1	22	17	5	17	1	3	9	4		x		
8.3	Phòng Nội vụ	11	8	3	10	8	2		11	8	3	10	1	2	5	2		x		
8.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	7	7		7	7			7	7		7	1	2	4			x		
8.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		9	8		1	9	9		7	1	2	4			x		
8.6	Phòng Quản lý ĐT	7	7		7	7			6	6		7	1	1	5			x		
8.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	6	6		6	6			7	7		5	0	1	4			x		
8.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	6		1	7	7		7	1	2	4			x		
8.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
8.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	5	1	5	5			6	5	1	4	1	0	3			x		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể
			Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ		Biên chế công chức	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Hợp đồng 68	Hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ			
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
8.11	Thanh tra	6	6		6	6			6	6		6	1	2	3			x		
8.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	12	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	2	8	1		x		
8.13	Phòng Y tế	4	4		3	2		1	4	4		2	1	0	1					x
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**109**	**99**	**10**	**101**	**89**	**12**	**0**	**107**	**97**	**10**	**100**	**11**	**22**	**55**	**12**				
9.1	Lãnh đạo huyện	5	5		5	5			5	5		4	1	3						
9.2	Văn phòng HĐND và UBND	25	18	7	20	14	6		25	18	7	23	1	4	12	6		x		
9.3	Phòng Nội vụ	8	8		8	8			8	8		7	1	1	5			x		
9.4	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	10	8	2	10	8	2		10	8	2	10	1	2	5	2		x		
9.5	Phòng Tài chính-Kế hoạch	10	10		9	9			9	9		8	1	1	6			x		
9.6	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	5	5		4	4			5	5		4	1	1	2			x		
9.7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8	8		6	6			8	8		6	1	2	3			x		
9.8	Phòng Tài Nguyên và môi trường	7	7		7	7			7	7		7	1	1	5			x		
9.9	Phòng Tư pháp	5	5		5	5			5	5		4	0	2	2			x		
9.10	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	4	1	8	4	4		5	4	1	8	1	1	2	4		x		
9.11	Thanh tra	5	5		5	5			5	5		5	1	1	3			x		
9.12	Phòng Giáo dục và đào tạo	11	11		10	10			11	11		10	1	2	7			x		
9.13	Phòng Y tế	5	5		4	4			4	4		4	0	1	3					x

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IIB
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC (BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP), HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 68/2000/NĐ-CP (HỢP ĐỒNG 68), HỢP ĐỒNG LÀM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ VÀ DỰ KIẾN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG CỘNG	**20131**	**18382**	**1749**	**19469**	**17166**	**1660**	**643**	**20170**	**18418**	**1766**	**19046**	**670**	**892**	**15312**	**1603**	**699**								
A	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**15601**	**14229**	**1372**	**14973**	**13620**	**1287**	**66**	**15700**	**14342**	**1372**	**14731**	**471**	**517**	**12503**	**1264**	**106**								
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH**	**2263**	**2099**	**164**	**2135**	**1929**	**154**	**52**	**2233**	**2042**	**191**	**2070**	**34**	**52**	**1780**	**163**	**41**								
1	**Sở Giáo dục và đào tạo**	**1963**	**1844**	**119**	**1821**	**1710**	**111**	**0**	**1923**	**1804**	**119**	**1771**	**28**	**44**	**1595**	**104**	**0**								
1	Cao đẳng Sư phạm	103	94	9	99	90	9		100	91	9	96	1	1	87	7	0		x					x	
2	THPT Trần Đại Nghĩa	77	74	3	71	68	3		70	67	3	69	1	2	64	2	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
3	THPT Lê Quý Đôn	74	70	4	72	68	4		72	68	4	71	1	2	64	4	0		x					x	
4	THPT Dân tộc nội trú	69	60	9	68	59	9		68	59	9	67	1	3	55	8	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
5	THPT chuyên Hoàng Lê Kha	93	89	4	69	65	4		85	81	4	75	1	1	69	4	0		x					x	
6	THPT Tây Ninh	89	86	3	85	83	2		83	80	3	83	1	3	76	3	0		x					x	
7	THPT Nguyễn Trung Trực	62	59	3	60	57	3		62	59	3	60	1	1	55	3	0		x					x	
8	THPT Lý Thường Kiệt	89	86	3	89	86	3		86	83	3	86	1	1	81	3	0		x					x	
9	THPT Nguyễn Chí Thanh	77	74	3	71	68	3		87	84	3	75	1	1	70	3	0		x					x	
10	THPT Lê Duẩn	41	38	3	38	35	3		106	100	6	99	1	3	90	5	0			2019				x	
11	THPT Tân Châu	66	63	3	63	60	3																	x	
12	THPT Tân Đông	39	36	3	35	32	3		41	38	3	35	1	1	30	3	0		x					x	
13	THPT Tân Hưng	39	36	3	36	33	3		44	41	3	32	1	1	27	3	0		x					x	
14	THPT Nguyễn Văn Trỗi	57	54	3	52	51	1		56	53	3	47	1	1	44	1	0		x					x	
15	THPT Trần Quốc Đại	41	38	3	39	36	3		101	95	6	87	1	3	78	5	0		x	2019				x	
16	THPT Quang Trung	62	59	3	48	45	3																	x	
17	THPT Ngô Gia Tự	57	54	3	59	56	3		56	53	3	52	1	1	47	3	0		x					x	
18	THPT Nguyễn Trãi	77	74	3	72	69	3		75	72	3	69	1	2	63	3	0		x					x	
19	THPT Bình Thạnh	48	45	3	46	44	2		50	47	3	45	1	2	40	2	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
20	THPT Lộc Hưng	62	59	3	52	50	2		59	56	3	53	1	1	49	2	0		x					x	
21	THPT Trảng Bàng	56	53	3	48	46	2		53	50	3	47	1	1	43	2	0		x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
22	THPT Nguyễn Huệ	61	58	3	61	58	3		59	56	3	58	1	0	54	3	0		x					x	
23	THPT Huỳnh Thúc Kháng	35	32	3	31	28	3		36	33	3	31	1	1	26	3	0		x					x	
24	THPT Lê Hồng Phong	29	26	3	29	26	3		30	27	3	22	1	1	17	3	0		x					x	
25	THPT Hoàng Văn Thụ	77	74	3	76	73	3		119	113	6	113	1	3	104	5	0			2019				x	
26	THPT Châu Thành	40	37	3	37	34	3																	x	
27	THPT Dương Minh Châu	61	58	3	56	53	3		83	77	6	77	1	3	68	5	0			2019				x	
28	THPT Nguyễn Đình Chiểu	31	28	3	24	22	2																	x	
29	THPT Nguyễn Thái Bình	66	63	3	60	58	2		63	60	3	56	1	1	52	2	0		x					x	
30	THPT Nguyễn An Ninh	31	28	3	30	27	3		95	89	6	88	1	3	79	5	0			2019				x	
31	THPT Trần Phú	70	67	3	65	62	3																	x	
32	THPT Lương Thế Vinh	44	41	3	43	40	3		44	41	3	41	1	1	36	3	0		x					x	
33	Khuyết tật Tây Ninh	40	31	9	37	28	9	0	40	31	9	37	1	0	27	9	0		x					x	
II	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**262**	**222**	**40**	**281**	**191**	**40**	**50**	**276**	**207**	**69**	**268**	**5**	**8**	**160**	**56**	**39**								
1	Cao đẳng nghề Tây Ninh	101	96	5	117	89	5	23	96	89	7	103	1	2	77	6	17			x					
2	Trung cấp nghề khu vực Nam Tây Ninh	34	33	1	37	34	1	2	35	32	3	34	1	2	29	1	1	*Tự chủ một phần CTX*		x					
3	Kinh tế Kỹ thuật Tây Ninh	61	54	7	59	52	7	0	54	47	7	51	1	1	42	7	0			x					
4	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh	13	8	5	20	6	5	9	22	8	14	20	1	1	5	8	5	*NSNN đảm bảo CTX*	x						
5	Cơ sở Cai nghiện ma túy Tây Ninh	53	31	22	48	10	22	16	69	31	38	60	1	2	7	34	16		x						
III	**Sở Y tế**	**38**	**33**	**5**	**33**	**28**	**3**	**2**	**34**	**31**	**3**	**31**	**1**	**0**	**25**	**3**	**2**								
1	Trung cấp Y tế Tây Ninh	38	33	5	33	28	3	2	34	31	3	31	1	0	25	3	2	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
II	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN, THÀNH PHỐ**	**13338**	**12130**	**1208**	**12838**	**11691**	**1133**	**14**	**13467**	**12300**	**1181**	**12661**	**437**	**465**	**10723**	**1101**	**65**								
1	**UBND HUYỆN BẾN CẦU**	**926**	**861**	**65**	**907**	**853**	**54**	**0**	**942**	**877**	**65**	**881**	**31**	**30**	**770**	**50**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*271*	*262*	*9*	*268*	*260*	*8*	*0*	*268*	*259*	*9*	*264*	*8*	*7*	*242*	*7*	*0*								
1	THCS Khưu Văn Chông	34	33	1	29	28	1		29	28	1	28	1	1	25	1			x						x
2	THCS Lợi Thuận	26	25	1	31	30	1		31	30	1	31	1		29	1			x						x
3	THCS Thị Trấn	44	43	1	40	40	0		41	40	1	40	1	1	38				x						x
4	THCS Tiên Thuận	35	34	1	34	33	1		35	34	1	34	1	1	31	1			x						x
5	THCS Nguyễn Văn Ấn	36	35	1	39	38	1		38	37	1	38	1	1	35	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
6	THCS Long Khánh	28	27	1	25	24	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x						x
7	THCS Long Giang	24	23	1	26	25	1		25	24	1	25		1	23	1			x						x
8	THCS Long Chữ	26	25	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x						x
9	TH-THCS Long Phước	18	17	1	18	17	1		17	16	1	16	1	0	15	0				2019					x
b	*Tiểu học*	*453*	*435*	*18*	*450*	*432*	*18*	*0*	*442*	*424*	*18*	*436*	*14*	*16*	*388*	*18*	*0*								
1	TH An Thạnh A	36	35	1	34	33	1		52	50	2	50	1	1	46	2				2019					x
2	TH An Thạnh B	18	17	1	17	16	1																		x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
3	TH Lợi Thuận A	14	13	1	12	11	1		38	36	2	36	1	1	32	2				2019					x
4	TH Lợi Thuận B	26	25	1	25	24	1																		x
5	TH Thị Trấn	51	50	1	52	51	1		51	50	1	50	1	1	47	1			x						x
6	TH Tiên Thuận A	29	28	1	30	29	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
7	TH Tiên Thuận B	25	24	1	27	26	1		24	23	1	24	1	1	21	1			x						x
8	TH Tiên Thuận C	22	21	1	22	21	1		23	22	1	22	1		21	0			x						x
9	TH Long Thuận A	23	22	1	23	22	1		23	22	1	22	1	1	19	1		NSNN đảm bảo CTX	x						x
10	TH Long Thuận B	31	30	1	30	29	1		30	29	1	30	1	1	27	1			x						x
11	TH Long Thuận C	21	20	1	21	20	1		21	20	1	22	1	1	19	1			x						x
12	TH Long Khánh A	24	23	1	23	22	1		25	24	1	25	1	1	22	1			x						x
13	TH Long Khánh B	22	21	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x						x
14	TH Long Giang	44	42	2	41	39	2		40	38	2	40	1	2	35	2				2019					x
15	TH Long Chữ A	29	28	1	34	33	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
16	TH Long Chữ B	15	14	1	14	13	1		15	14	1	15	1	1	12	1			x						x
	TH-THCS Long Phước	23	22	1	24	23	1		23	22	1	23	0	2	19	2				2019					x
c	*Mẫu Giáo*	*188*	*152*	*36*	*175*	*149*	*26*	*0*	*218*	*182*	*36*	*168*	*8*	*7*	*129*	*24*	*0*								
1	MG An Thạnh	28	21	7	24	19	5		26	20	6	21	1	1	16	3			x						x
2	MG Lợi Thuận	11	10	1	11	10	1		15	14	1	11	1		9	1			x						x
3	Mầm non 15/3	36	27	9	33	26	7		36	27	9	33	1	2	24	6			x						x
4	MG Tiên Thuận	17	15	2	18	16	2		22	19	3	17	1	1	13	2			x						x
5	MG Long Thuận	31	24	7	32	29	3		37	30	7	31	1	1	26	3		NSNN đảm bảo CTX	x						x
6	Mầm non Long Khánh	31	24	7	28	23	5		32	25	7	27		1	20	6			x						x
7	MG Long Giang	11	10	1	10	9	1		13	12	1	10	1		8	1			x						x
8	MG Long Chữ	12	11	1	9	8	1		25	24	1	8	1	1	5	1			x						x
9	MG Long Phước	11	10	1	10	9	1		12	11	1	10	1		8	1			x						x
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*14*	*12*	*2*	*14*	*12*	*2*		*14*	*12*	*2*	*13*	*1*		*11*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
2	**UBND HUYỆN CHÂU THÀNH**	**1754**	**1585**	**169**	**1730**	**1567**	**157**	**6**	**1768**	**1605**	**163**	**1688**	**62**	**59**	**1407**	**160**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*495*	*472*	*23*	*494*	*472*	*22*	*0*	*505*	*482*	*23*	*487*	*14*	*14*	*436*	*23*	*0*								
1	THCS An Bình	21	19	2	20	18	2		23	21	2	23	1	1	19	2			x					x	
2	THCS An Cơ	35	33	2	37	35	2		37	35	2	34	1	1	30	2			x					x	
3	THCS Biên Giới	26	24	2	25	23	2		26	24	2	24	1	1	20	2			x					x	
4	THCS Đồng Khởi	37	36	1	37	36	1		38	36	2	37	1	1	33	2			x					x	
5	THCS Hảo Đước	28	27	1	28	27	1		29	28	1	28	1	1	25	1			x					x	
6	THCS Hòa Hội	15	14	1	15	14	1		14	13	1	14	1	0	12	1			x					x	
7	THCS Hòa Thạnh	22	21	1	22	21	1		23	22	1	21	1	0	19	1			x					x	
8	THCS Long Vĩnh	29	27	2	28	27	1		26	25	1	24	1	1	21	1		Tự chủ một phần CTX	x					x	
9	THCS Ninh Điền	30	29	1	30	29	1		31	30	1	30	1	1	27	1			x					x	
10	THCS Phước Vinh	42	40	2	42	40	2		44	42	2	44	1	1	40	2			x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
11	THCS Thái Bình	39	37	2	39	37	2		40	38	2	40	1	1	36	2			x					x	
12	THCS Thành Long	42	40	2	42	40	2		43	41	2	39	1	1	35	2			x					x	
13	THCS Thị Trấn	53	52	1	53	52	1		54	53	1	53	1	1	50	1			x					x	
14	THCS Trí Bình	23	22	1	23	22	1		23	22	1	23	0	1	21	1			x					x	
15	THCS Võ Văn Truyện	53	51	2	53	51	2		54	52	2	53	1	2	48	2			x					x	
b	*Tiểu học*	*868*	*811*	*57*	*859*	*803*	*56*	*0*	*849*	*794*	*55*	*819*	*33*	*26*	*706*	*54*	*0*								
1	TH An Cơ	30	28	2	30	28	2		32	30	2	28	1	1	24	2			x						x
2	TH Bàu Sen	17	16	1	17	16	1		29	27	2	27	1	1	24	1				2019					x
	TH Cầu Trường	14	13	1	14	13	1																		x
3	TH Bến Cừ	20	19	1	19	18	1		21	20	1	18	1	1	15	1			x						x
4	TH Bến Sỏi	23	22	1	23	22	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x						x
5	TH Biên Giới	35	33	2	34	32	2		38	36	2	34	1	1	30	2				2018					x
6	TH Hảo Đước A	25	23	2	25	23	2		23	21	2	23	1	1	19	2				2018					x
7	TH Bình Phong	34	32	2	34	32	2		34	32	2	33	1	1	29	2			x						x
8	TH Bùi Xuân Quyên	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1		9	1				x					x
9	TH Cầy Xiêng	20	19	1	20	19	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
10	TH Đồng Khởi	28	26	2	28	26	2		27	25	2	27	1	1	23	2				x					x
11	TH Đỗ Tấn Nhiên	20	19	1	20	19	1		18	17	1	18	1	0	16	1				x					x
12	TH Gò Nổi	22	21	1	21	20	1		23	22	1	21	1	1	18	1				x					x
13	TH Giồng Nần	18	17	1	18	17	1		17	16	1	16	1	1	13	1			x						x
14	TH Hòa Hội	29	27	2	28	27	1		29	27	2	27	1	1	23	2				2018					x
15	TH Hoàng Lê Kha	31	29	2	30	28	2		31	29	2	30	1		27	2				x					x
16	TH Long Vĩnh	24	23	1	24	23	1		25	24	1	25	1	1	22	1			x						x
17	TH Ngô Thất Sơn	31	29	2	31	29	2		31	29	2	30	1		27	2				x					x
18	TH Nguyễn Văn Trỗi	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1		9	1				x					x
19	TH Phạm Tự Điểm	19	18	1	19	18	1		18	17	1	18	1	1	15	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
20	TH Phạm Văn Nô	40	37	3	40	37	3		36	33	3	35	1	1	30	3				2018					x
21	TH Phước Hòa	21	20	1	21	20	1		45	43	2	42	1	1	38	2				2019					x
	TH Phước Vinh	31	30	1	31	30	1																		
22	TH Phước Lộc	11	10	1	10	9	1		21	19	2	21	1	1	17	2				2019					x
	TH Phước Thạnh	11	10	1	11	10	1																		x
23	TH Sa Nghe	19	18	1	19	18	1		19	18	1	18	1	1	15	1				x					x
24	TH Suối Dộp	14	12	2	14	12	2		12	11	1	12	1	0	10	1				x					x
25	TH Thanh An	14	12	2	14	12	2		15	13	2	15	1	0	12	2				x					x
26	TH Thành Bắc	23	21	2	22	20	2		25	23	2	22	1	1	18	2				x					x
27	TH Thanh Điền	25	23	2	25	23	2		24	22	2	25	1	0	22	2			x						x
28	TH Thanh Hòa	19	17	2	19	17	2		19	17	2	19	0	1	16	2			x						x
29	TH Thanh Hùng	37	35	2	37	35	2		35	33	2	35	1	1	31	2			x						x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
30	TH Thanh Trung	20	18	2	20	18	2		21	19	2	20	1	0	17	2			x						x
31	TH thị trấn Châu Thành A	51	49	2	49	47	2		52	50	2	51	1	2	46	2			x						x
32	TH thị trấn Châu Thành B	23	22	1	23	22	1		30	29	1	30	1	1	27	1			x						x
33	TH Trà Sim	12	11	1	12	11	1		13	12	1	13	1	1	10	1				x					x
	TH Trí Bình	13	12	1	13	12	1												x		2019				x
34	TH Tua Hai	22	20	2	22	20	2		22	20	2	22	1	1	18	2			x						x
c	*Mẫu giáo*	*371*	*285*	*86*	*358*	*276*	*76*	*6*	*395*	*313*	*82*	*363*	*14*	*18*	*251*	*80*	*0*								
1	MG An Bình	19	15	4	18	15	3		20	16	4	20	1	1	14	4			x						x
2	MG An Cơ	27	20	7	26	20	6		31	24	7	30	1	1	21	7			x						x
3	MG Biên Giới	17	13	4	15	11	4		20	16	4	16	0	1	11	4			x						x
4	MG Đồng Khởi	22	17	5	21	17	4		27	22	5	23	1	1	16	5			x					x	
5	MG Hảo Đước	24	17	7	23	16	6	1	25	19	6	24	1	1	16	6			x					x	
6	MG Hòa Hội	10	8	2	9	7	2		13	11	2	10	1	1	6	2			x					x	
7	MG Hòa Thạnh	16	13	3	16	11	3	2	16	13	3	15	1	0	11	3			x					x	
8	MG Long Vĩnh	21	17	4	21	17	4		23	19	4	20	1	1	14	4		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
9	MG Ninh Điền	22	17	5	21	17	4		25	20	5	23	1	1	16	5			x					x	
10	MG Phước Vinh	31	25	6	32	24	6	2	33	27	6	31	1	1	23	6			x					x	
11	MN Thái Bình	39	30	9	37	30	7		38	29	9	37	1	2	26	8			x					x	
12	MG Thanh Điền	32	24	8	31	23	8		31	23	8	29	1	2	19	7			x					x	
13	MG Thành Long	39	30	9	37	29	7	1	37	30	7	33	1	2	23	7			x					x	
14	MG Trí Bình	12	10	2	12	10	2		17	15	2	13	1	1	9	2			x					x	
15	MN Trưng Vương	40	29	11	39	29	10		39	29	10	39	1	2	26	10			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*20*	*17*	*3*	*19*	*16*	*3*		*19*	*16*	*3*	*19*	*1*	*1*	*14*	*3*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	**1443**	**1309**	**134**	**1372**	**1249**	**123**	**0**	**1438**	**1305**	**133**	**1387**	**40**	**45**	**1174**	**125**	**3**								
a	*Bậc Trung học cơ sở*	*442*	*429*	*13*	*432*	*419*	*13*	*0*	*430*	*417*	*13*	*430*	*11*	*11*	*395*	*13*	*0*								
1	THCS Bàu Năng	55	54	1	54	53	1		55	54	1	55	1	1	52	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
2	THCS Bến Củi	23	22	1	23	22	1		21	20	1	21	1	1	18	1		*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
3	THCS Cầu Khởi	41	40	1	39	38	1		40	39	1	40	1	1	37	1			x					x	
4	THCS Chà Là	32	31	1	31	30	1		32	30	2	31	1	1	28	1			x					x	
5	THCS Lộc Ninh	40	39	1	39	38	1		38	37	1	38	1	1	35	1			x					x	
6	THCS Phước Minh	37	36	1	35	34	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x					x	
7	THCS Phước Ninh	36	35	1	35	34	1		35	34	1	35	1	1	32	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
8	THCS Suối Đá	39	38	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x					x	
9	THCS Thị Trấn	51	49	2	51	49	2		50	48	2	50	1	1	46	2			x					x	
10	THCS Truông Mít	56	55	1	54	53	1		54	53	1	54	1	1	51	1	0		x					x	
11	THCS Xã Phan	32	30	2	32	30	2		31	30	1	32	1	1	28	2		*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
b	*Bậc Tiểu học*	*655*	*616*	*39*	*642*	*604*	*38*	*0*	*651*	*613*	*38*	*634*	*18*	*19*	*559*	*38*	*0*								
1	TH Thị Trấn A	39	38	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x						x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chu chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
2	TH Thị Trấn B	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x						x
3	TH Suối Đá A	21	19	2	21	19	2		21	19	2	21	1	1	17	2			x						x
4	TH Suối Đá B	23	21	2	23	21	2		23	21	2	23	1	0	20	2			x						x
5	TH Phước Hội	34	32	2	34	32	2		34	32	2	33	1	1	29	2			x						x
6	TH Xã Phan	35	33	2	34	32	2		34	32	2	34	1	1	30	2				2019					x
7	TH Bàu Năng A	39	37	2	38	36	2		39	37	2	38	1	1	34	2			x						x
8	TH Bàu Năng B	36	34	2	36	34	2		36	34	2	36	1	1	32	2			x						x
9	TH Ninh Hưng	23	21	2	23	21	2		23	21	2	23	1	1	19	2			x						x
10	TH Bình Linh	33	31	2	33	31	2		33	31	2	32	1	1	28	2			x						x
12	TH Cầu Khởi A	33	32	1	33	32	1		33	32	1	32	1	1	29	1		*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
13	TH Cầu Khởi B	30	27	3	27	25	2		29	27	2	29	1	1	25	2			x						x
14	TH Truông Mít A	45	42	3	43	40	3		45	42	3	43		1	39	3			x						x
16	TH Thuận An	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1				2019					x
17	TH Thuận Tân	17	16	1	18	17	1		17	16	1	16	1	1	13	1									
11	TH Lộc Ninh	46	44	2	42	40	2		46	44	2	41	1	1	37	2			x						x
15	TH Bến Củi	31	28	3	31	28	3		29	26	3	29	1	1	24	3				2019					x
18	TH Phước Minh A	43	40	3	42	39	3		43	40	3	41		1	37	3			x						x
19	TH Phước Minh B	22	20	2	21	19	2		22	20	2	20			18	2			x						x
20	TH Phước Ninh A	31	30	1	31	30	1		31	30	1	31	1	1	28	1			x						x
21	TH Phước Ninh B	21	20	1	20	19	1		21	20	1	20	1	1	17	1			x						x
c	*Bậc Mầm non*	*332*	*251*	*81*	*285*	*213*	*72*	*0*	*343*	*262*	*81*	*313*	*10*	*14*	*213*	*73*	*3*								
1	MN 20-11	37	28	9	34	25	9		36	27	9	38	1	2	25	9	1		x					x	
2	MN Suối Đá	32	25	7	31	24	7		32	25	7	31	1	2	21	7			x					x	
3	MG Xã Phan	21	16	5	17	13	4		23	18	5	20	1	1	14	4			x					x	
4	MN Hướng Dương	39	30	9	33	25	8		40	31	9	35	1	1	24	8	1		x					x	
5	MG Chà Là	27	20	7	22	15	7		27	20	7	26	1	1	17	7			x					x	
6	MN Cầu Khởi	36	28	8	28	24	4		37	29	8	31	1	2	23	4	1	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	MG Truông Mít	32	24	8	28	20	8		32	24	8	31	0	2	21	8			x					x	
8	MG Lộc Ninh	19	14	5	16	12	4		21	16	5	17	1	1	11	4			x					x	
9	MN Bến Củi	26	20	6	22	17	5		26	20	6	24	1	0	17	6			x					x	
10	MN Phước Minh	31	23	8	27	19	8		35	27	8	30	1	1	20	8			x					x	
11	MN Phước Ninh	32	23	9	27	19	8		34	25	9	30	1	1	20	8			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*14*	*13*	*1*	*13*	*13*			*14*	*13*	*1*	*10*	*1*	*1*	*7*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
4	**UBND huyện Gò Dầu**	**1477**	**1388**	**89**	**1422**	**1334**	**80**	**8**	**1472**	**1392**	**80**	**1414**	**50**	**54**	**1228**	**79**	**3**								
a	*Trung học cơ sở*	*493*	*482*	*11*	*481*	*471*	*10*	*0*	*478*	*468*	*10*	*473*	*9*	*11*	*443*	*10*	*0*								
1	THCS Lê Lợi	48	47	1	48	47	1		47	46	1	47	1	1	44	1			x					x	
2	THCS Thạnh Đức	60	59	1	59	58	1		59	58	1	59	1	1	56	1			x					x	
3	THCS Hiệp Thạnh	42	41	1	40	39	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
4	THCS Trần Hưng Đạo	44	42	2	41	40	1		44	43	1	43	1	1	40	1			x					x	
5	THCS Thị Trấn	49	48	1	47	46	1		87	85	2	87	1	2	82	2								x	
6	THCS Lê Văn Thới	49	48	1	48	47	1											Tự chủ một phần CTX		2019				x	
7	THCS Thanh Phước	46	45	1	44	43	1		47	46	1	44	1	1	41	1			x					x	
8	THCS Phước Thạnh	35	34	1	34	33	1		33	32	1	33	1	1	30	1			x					x	
9	THCS Phước Đông	51	50	1	51	50	1		53	52	1	52	1	1	49	1			x					x	
10	THCS Bàu Đồn	69	68	1	69	68	1		69	68	1	69	1	2	65	1			x					x	
b	*Tiểu học*	*733*	*700*	*33*	*699*	*667*	*30*	*2*	*708*	*678*	*30*	*692*	*29*	*28*	*603*	*30*	*2*								
1	TH Cẩm Thắng	20	19	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
2	TH Cẩm Long	30	29	1	29	28	1		29	28	1	29	1	1	26	1			x						x
3	TH Cẩm An	20	19	1	20	19	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x						x
4	TH Bàu Đưng	12	11	1	12	11	1		21	19	2	21	1	1	17	2									x
5	TH Bến Rộng	13	12	1	12	11	1													2019					x
6	TH Bông Trang	21	20	1	19	18	1		20	19	1	18	1	0	16	1				x					x
7	TH Bến Đình	40	38	2	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1				x					x
8	TH Ấp Rộc	20	19	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
9	TH Xóm Bố	17	16	1	16	15	1		17	16	1	17	1	1	14	1				x					x
10	TH Tầm Lanh	13	11	2	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x					x
11	TH Đá Hàng	36	35	1	33	32	1		33	32	1	33	1	1	30	1			x						x
12	TH Cây Da	21	20	1	21	20	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x						x
13	TH Phước Trạch	37	35	2	35	34	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x						x
14	TH Rạch Sơn	19	18	1	17	17			18	17	1	17	1	1	14	1			x						x
15	TH Thị Trấn	45	44	1	42	41	1		44	43	1	43	1	1	40	1			x						x
16	TH Thanh Hà	29	28	1	28	27	1		28	27	1	27	1	1	24	1		NSNN đảm bảo CTX	x						x
17	TH Thanh Bình	30	29	1	28	27	1		29	28	1	27	1	1	24	1			x						x
18	TH Phước Hội	33	32	1	32	30	2		31	30	1	30	1	1	27	1				2018					x
19	TH Phước Hòa	23	22	1	22	21	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x						x
20	TH Xóm Mới	20	19	1	19	18	1		21	20	1	19	1	1	16	1			x						x
21	TH Trâm Vàng	36	35	1	33	31	1	1	36	35	1	35	1	1	31	1	1		x						x
22	TH Trần Quốc Đại	22	21	1	21	20	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
23	TH Cây Trắc	14	13	1	14	13	1		13	12	1	13	1	1	10	1				x					x
24	TH Suối Cao	36	35	1	34	33	1		38	37	1	36	1	1	33	1				x					x
25	TH Phước Đức	22	21	1	22	21	1		25	24	1	22	1	1	19	1			x						x
26	TH Ấp 3 Bàu Đồn	14	13	1	14	13	1		12	11	1	12	1	1	9	1			x						x
27	TH Ấp 4 Bàu Đồn	16	15	1	15	14	1		17	16	1	16	1	1	13	1			x						x
28	TH Ấp 5 Bàu Đồn	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x						x
29	TH Ấp 6 Bàu Đồn	21	20	1	21	19	1	1	19	18	1	20	1	1	16	1	1		x						x
30	TH Bàu Đồn	31	30	1	29	28	1		30	29	1	30	1	1	27	1			x						x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
c	*Mẫu Giáo*	*241*	*197*	*44*	*233*	*192*	*40*	*1*	*276*	*237*	*39*	*242*	*11*	*14*	*178*	*38*	*1*								
1	MG Cẩm Giang	15	14	1	14	13	1		15	14	1	12	1	1	9	1			x					x	
2	MN Thạnh Đức	29	23	6	29	23	6		39	33	6	32	1	2	23	6			x					x	
3	MN Liên Cơ	34	25	9	34	25	9		33	25	8	33	1	2	22	8			x					x	
4	MG Hiệp Thạnh	8	7	1	7	6	1		7	6	1	6	1		4	1			x					x	
5	MG Phước Trạch	21	16	5	21	16	5		21	16	5	20	1	1	13	5			x					x	
6	MG Thị Trấn	10	9	1	10	9	1		11	10	1	11	1	1	8	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	MN Trần Thị Sanh	44	33	11	43	32	10	1	42	33	9	42	1	2	30	8	1		x					x	
8	MG Thanh Phước	18	17	1	18	17	1		27	26	1	19	1	1	16	1			x					x	
9	MG Phước Thạnh	15	14	1	13	12	1		22	21	1	16	1	1	13	1			x					x	
10	MG Phước Đông	31	24	7	28	24	4		30	25	5	29	1	2	21	5			x					x	
11	MG Bàu Đồn	16	15	1	16	15	1		29	28	1	22	1	1	19	1			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*10*	*9*	*1*	*9*	*4*	*0*	*5*	*10*	*9*	*1*	*7*	*1*	*1*	*4*	*1*	*0*	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
V	**UBND huyện Hòa Thành**	**1615**	**1442**	**173**	**1561**	**1388**	**173**	**0**	**1613**	**1443**	**170**	**1520**	**46**	**49**	**1258**	**167**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*474*	*456*	*18*	*468*	*450*	*18*	*0*	*478*	*462*	*16*	*438*	*9*	*6*	*406*	*17*	*0*								
1	THCS Lý Tự Trọng	65	63	2	64	62	2		65	63	2	57	1	0	54	2			x					x	
2	THCS Mạc Đĩnh Chi	74	71	3	73	70	3		74	72	2	68	1	0	65	2			x					x	
3	THCS Long Thành Bắc	47	44	3	46	43	3		48	45	3	45	1	1	40	3			x					x	
4	THCS Trần Bình Trọng	47	46	1	47	46	1		48	47	1	44	1	1	41	1			x					x	
5	THCS Ngô Quyền	32	30	2	31	29	2		33	31	2	28	1		25	2		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
6	THCS Trường Hoà	52	50	2	52	50	2		52	50	2	51	1	1	47	2			x					x	
7	THCS Nguyễn Thái Bình	63	62	1	61	60	1		61	61	0	55	1	1	52	1			x					x	
8	THCS Trường Tây	60	58	2	60	58	2		60	58	2	57	1	1	53	2			x					x	
9	THCS Trưng Vương	34	32	2	34	32	2		37	35	2	33	1	1	29	2				x				x	
b	*Tiểu học*	*689*	*649*	*40*	*677*	*637*	*40*	*0*	*675*	*637*	*38*	*660*	*21*	*25*	*577*	*37*	*0*								
1	TH Nguyễn Đình Chiểu	55	54	1	56	55	1		56	55	1	64	1	2	60	1				8/2019				x	
2	TH Long Hoa	20	19	1	18	17	1		18	17	1	0													
3	TH Thị Trấn	56	53	3	56	53	3		56	53	3	55	1	2	49	3			x					x	
4	TH Long Thành Bắc A	30	29	1	30	29	1		30	29	1	29	1	1	26	1			x					x	
5	TH Long Thành Bắc B	32	30	2	32	30	2		32	30	2	31	1	1	27	2			x					x	
6	TH Nguyễn Thị Minh Khai	42	40	2	41	39	2		41	39	2	41	1	1	37	2			x					x	
7	TH Đoàn Thị Điểm	24	23	1	23	22	1		24	23	1	24	1	1	21	1			x					x	
8	TH Phạm Ngũ Lão	19	18	1	18	17	1		17	16	1	17	1	1	14	1			x					x	
9	TH Lê Lai	46	43	3	42	39	3		42	39	3	41	1	1	36	3				2018				x	
10	TH Bạch Đằng	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x	
11	TH Trường Hoà A	30	28	2	30	28	2		30	28	2	30	1	1	26	2			x					x	
12	TH Trường Hoà B	22	19	3	22	19	3		22	19	3	21	1	1	16	3		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
13	TH Trường Đông A	48	45	3	48	45	3		48	45	3	47	1	2	41	3			x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
14	TH Trường Đông B	23	21	2	22	20	2		22	20	2	21	1	1	17	2			x					x	
15	TH Trường Đông C	22	21	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1			x					x	
16	TH Trường Tây A	14	13	1	15	14	1		15	14	1	15	1	1	12	1			x					x	
17	TH Trường Tây B	22	21	1	22	21	1		22	21	1	23	1	1	20	1			x					x	
18	TH Trường Tây C	42	39	3	41	39	2		41	39	2	41	1	2	37	1			x					x	
19	TH Trường Tây D	19	17	2	18	16	2		18	16	2	18	0	1	15	2				x				x	
20	TH Bùi Thị Xuân	20	19	1	20	19	1		20	19	1	20	1	0	18	1				x				x	
21	TH Hiệp Tân	25	22	3	25	22	3		23	22	1	25	1	1	21	2				x				x	
22	TH Lê Thị Hồng Gấm	31	30	1	31	30	1		31	30	1	30	1	1	27	1			x					x	
23	TH Triệu Thị Trinh	20	19	1	20	18	2		20	18	2	20	1	1	16	2			x					x	
c	*Mẫu Giáo*	*427*	*315*	*112*	*395*	*283*	*112*	*0*	*435*	*322*	*113*	*402*	*15*	*17*	*260*	*110*	*0*							x	
1	MG 19/5	45	35	10	41	31	10		41	31	10	36	1	1	24	10			x					x	
2	MG 30/4	20	15	5	18	13	5		21	15	6	20	1	1	13	5				x				x	
3	MG Thị Trấn	21	16	5	19	14	5		19	14	5	18	1	1	11	5				x				x	
4	MG Long Thành Bắc	23	17	6	22	17	5		24	18	6	21	1	0	14	6			x					x	
5	MG Long Thành Nam	26	19	7	18	11	7		26	19	7	24	1	1	16	6			x					x	
6	MG Trường Hoà	29	20	9	28	19	9		31	22	9	28	1	1	18	8			x					x	
7	MG Trường Đông	38	26	12	37	25	12		39	27	12	38	1	2	23	12			x					x	
8	MG Trường Tây	19	15	4	15	11	4		17	13	4	16	1	1	10	4		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
9	MN Long Mỹ	20	15	5	19	14	5		24	19	5	21	1	1	14	5			x					x	
10	MN Long Hải	34	23	11	31	20	11		40	29	11	39	1	1	26	11			x					x	
11	MN Sao Mai	24	17	7	25	17	8		24	17	7	24	1	1	14	8			x					x	
12	MN Long Thới	30	23	7	30	23	7		31	24	7	31	1	2	21	7			x					x	
13	MN Hiệp Tân	29	21	8	29	21	8		31	23	8	29	1	1	18	9			x					x	
14	MN Rạng Đông	44	33	11	43	32	11		44	33	11	37	1	2	25	9			x					x	
15	MN Hiệp Định	25	20	5	20	15	5		23	18	5	20	1	1	13	5			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*25*	*22*	*3*	*21*	*18*	*3*	*0*	*25*	*22*	*3*	*20*	*1*	*1*	*15*	*3*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					x	
VI	**UBND huyện Tân Biên**	**1374**	**1185**	**189**	**1285**	**1115**	**170**	**0**	**1409**	**1233**	**190**	**1274**	**50**	**52**	**1122**	**161**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*375*	*344*	*31*	*371*	*342*	*29*	*0*	*367*	*335*	*32*	*383*	*12*	*13*	*331*	*27*	*0*								
1	THCS Trà Vong	26	25	1	26	25	1	0	26	24	2	27	1	1	24	1	0		x						x
2	THCS Tây Sơn	40	37	3	36	33	3	0	39	36	3	41	1	1	36	3	0		x						x
3	THCS Nguyễn Công Trứ	12	10	2	12	10	2	0	13	11	2	15	1	1	11	2	0		x						x
4	THCS Tân Phong	41	38	3	43	40	3	0	41	38	3	43	1	1	38	3	0		x						x
5	THCS Hòa Hiệp	25	23	2	25	23	2	0	24	22	2	26	1	1	22	2	0		x						x
6	THCS Nguyễn Khuyến	27	23	4	32	28	4	0	24	20	4	24	1	2	19	2	0		x						x
7	THCS Thiện Ngôn	28	25	3	28	25	3	0	26	23	3	26	1	1	22	2	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
8	THCS Tân Lập	43	41	2	42	40	2	0	43	41	2	44	1	1	40	2	0		x						x
9	THCS Thạnh Bắc	15	13	2	14	13	1	0	15	13	2	16	1	1	13	1	0		x						x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
10	THCS Thạnh Hiệp	14	12	2	13	12	1	0	13	11	2	15	1	1	11	2	0		x						x
11	THCS Thạnh Bình	36	33	3	35	32	3	0	36	33	3	38	1	1	33	3	0		x						x
12	THCS Thị Trấn	68	64	4	65	61	4	0	67	63	4	68	1	1	62	4	0		x						x
b	*Tiểu học*	644	577	67	581	527	54	0	636	569	67	545	22	21	548	54	0								x
1	TH Trà Vong A	21	18	3	19	16	3	0	23	20	3	22	1	1	18	2	0		x						x
2	TH Trà Vong B	12	10	2	13	11	2	0	14	12	2	15	1	1	11	2	0		x						x
3	TH Trà Vong C	11	9	2	11	9	2	0	12	10	2	14	1	1	10	2	0		x						x
4	TH Trà Vong D	14	12	2	14	12	2	0	14	12	2	16	1	1	12	2	0		x						x
5	TH Nguyễn Đình Chiểu	38	35	3	39	36	3	0	50	45	5	50	1	1	43	5	0			2019					x
6	TH Thanh An	12	10	2	12	10	2	0																	
7	TH Thanh Xuân	18	16	2	18	16	2	0	20	18	2	22	1	1	18	2	0		x						x
8	TH Tân Phong	23	21	2	22	21	1	0	52	46	6	2	1	1	45	4	0								x
9	TH Tân Phong A	19	17	2	19	17	2	0												2019					x
10	TH Tân Phong C	21	19	2	21	20	1	0																	x
11	TH Tân Phong B	20	18	2	18	18		0	22	20	2	20	1	1	18	0	0		x						x
12	TH Hòa Hiệp	23	21	2	21	19	2	0	23	21	2	25	1	1	21	2	0		x						x
13	TH Hòa Đông A	33	29	4	22	20	2	0	33	29	4	35	1	1	29	4				2018					x
14	TH Thạnh Sơn	23	21	2	22	21	1	0	21	19	2	22	1	1	19	1	0	NSNN đảm bảo CTX	x						x
15	TH Thạnh Tây A	28	25	3	22	20	2	0	28	25	3	29	1	1	25	2	0			2018					x
16	TH Tân Bình	20	18	2	22	19	3	0	20	18	2	23	1	1	18	3	0		x						x
17	TH Tân Thạnh	20	18	2	20	18	2	0	19	17	2	21	1	1	17	2	0		x						x
18	TH Tân Lập	56	52	4	57	54	3	0	57	53	4	54	1		50	3	0		x						x
19	TH Tân Khai	10	8	2	10	7	3	0	10	8	2	13	1	1	8	3	0		x						x
20	TH Thạnh Bắc A	23	20	3	21	20	1	0	23	20	3	22	1	1	19	1	0		x						x
21	TH Thạnh Bắc B	22	19	3	15	13	2	0	22	19	3	19	1		16	2	0		x						x
22	TH Thạnh Bình A	41	37	4	19	17	2	0	38	34	4	39	1	1	33	4				2018					x
23	TH Thạnh Bình B	30	27	3	23	20	3	0	31	28	3	33	1	1	28	3	0			2018					x
24	TH Thạnh Tây	45	42	3	47	43	4	0	45	42	3	46	1	1	41	3	0		x						x
25	TH Thạnh Trung	21	18	3	21	19	2	0	59	53	6	3	1	2	49	2	0			2019					x
26	TH Nguyễn Bá Ngọc	40	37	3	33	31	2	0																	
c	*Mẫu Giáo*	*337*	*248*	*89*	*317*	*231*	*86*	*0*	*388*	*313*	*89*	*330*	*15*	*18*	*230*	*78*	*0*								x
1	MG Trà Vong	24	17	7	24	17	7	0	36	29	7	27	1	2	17	7	0		x						x
2	MN Hoa Mai	28	21	7	25	18	7	0	35	28	7	25	1	2	19	3	0		x						x
3	MG Tân Phong	29	21	8	29	21	8	0	42	34	8	28	1	2	19	6	0		x						x
4	MG Hòa Hiệp	20	15	5	17	13	4	0	27	22	5	18	1	1	12	4	0		x						x
5	MG Thạnh Tây	19	13	6	19	13	6	0	22	16	6	20	1	1	13	5	0		x						x
6	MG Tân Lập	21	16	5	20	15	5	0	23	18	5	22	1	1	15	5	0		x						x
7	MN Xa Mát	20	15	5	20	15	5	0	23	18	5	21	1	1	14	5	0		x						x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
8	MN Xa Mát 2	14	10	4	13	9	4	0	16	12	4	15	1	1	9	4	0	NSNN đảm bảo CTX	x						x
9	MN Tân Khai	16	11	5	12	7	5	0	17	12	5	15	1	1	10	3	0		x						x
10	MN Phạm Ngọc Thạch	21	16	5	20	16	4	0	25	20	5	22	1	1	16	4	0		x						x
11	MG Thạnh Bắc	21	15	6	18	12	6	0	24	18	6	22	1	1	14	6	0		x						x
12	MG Thạnh Bình	20	15	5	20	15	5	0	25	20	5	21	1	1	14	5	0		x						x
13	MN Bình Minh	14	10	4	13	9	4	0	18	14	4	17	1	1	11	4	0		x						x
14	Mẫu giáo 2/9	31	23	8	31	23	8	0	38	39	13	41	1	1	37	13	0			2019					x
15	MN Hoa Sen	24	19	5	23	18	5	0																	
16	MN Hoa Hồng	15	11	4	13	10	3	0	17	13	4	16	1	1	10	4	0		x						x
d	*Trung tâm GDNN - GDTX*	*18*	*16*	*2*	*16*	*15*	*1*		*18*	*16*	*2*	*16*	*1*		*13*	*2*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
VII	**UBND huyện Tân Châu**	**1552**	**1429**	**123**	**1478**	**1355**	**123**	**0**	**1568**	**1445**	**123**	**1453**	**55**	**59**	**1237**	**121**	**0**								x
a	*Trung học cơ sở*	*448*	*434*	*14*	*424*	*410*	*14*	*0*	*442*	*428*	*14*	*423*	*14*	*12*	*383*	*14*	*0*	*0*							x
1	THCS Tân Hưng	40	39	1	39	38	1		39	38	1	38	1	1	35	1			x						x
2	THCS Tân Phú	32	31	1	32	31	1		32	31	1	32	1	1	29	1			x						x
3	THCS Thạnh Đông	29	28	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x						x
4	THCS Thị Trấn	47	46	1	46	45	1		47	46	1	47	1	1	44	1			x						x
5	THCS Tân Hiệp	25	24	1	25	24	1		25	24	1	24	1	1	21	1			x						x
6	THCS Lê Lợi	36	35	1	35	34	1		36	35	1	33	1		31	1			x						x
7	THCS Tân Đông	49	48	1	46	45	1		48	47	1	46	1	1	43	1			x						x
8	THCS Tân Hà	27	26	1	25	24	1		27	26	1	25	1	1	22	1		*Tự chủ một phần CTX*	x						x
9	THCS Suối Ngô	30	29	1	28	27	1		30	29	1	27	1	0	25	1			x						x
10	THCS Tân Hòa	18	17	1	15	14	1		18	17	1	17	1	1	14	1			x						x
11	THCS Bưng Bàng	18	17	1	16	15	1		18	17	1	16	1	1	13	1			x						x
12	THCS Suối Dây	42	41	1	39	38	1		41	40	1	40	1	1	37	1			x						x
13	THCS Bổ Túc	23	22	1	21	20	1		22	21	1	21	1	1	18	1			x						x
14	THCS Đồng Rùm	32	31	1	29	28	1		31	30	1	29	1	1	26	1			x						x
b	*Tiểu học*	*732*	*695*	*37*	*695*	*658*	*37*	*0*	*715*	*678*	*37*	*693*	*28*	*27*	*601*	*37*	*0*		*0*						*x*
1	TH Tân Hưng A	23	22	1	22	21	1		23	22	1	23	1	1	20	1			x						x
2	TH Tân Hưng C	17	16	1	17	16	1		17	16	1	17	1	1	14	1			x						x
3	TH Lương Định Của	39	38	1	39	38	1		39	38	1	39	1	1	36	1			x						x
4	TH Tân Phú A	28	26	2	27	25	2		28	26	2	28	1	1	24	2			x						x
5	TH Tân Phú B	28	26	2	28	26	2		28	26	2	27	1	0	24	2			x						x
6	TH Thạnh Đông A	29	27	2	29	27	2		29	27	2	29	1	1	25	2				x					x
7	TH Thạnh Đông B	16	15	1	16	15	1		16	15	1	16	1	1	13	1				x					x
8	TH Thị Trấn A	34	33	1	31	30	1		33	32	1	33	1	1	30	1			x						x
9	TH Thị Trấn B	29	28	1	28	27	1		30	28	2	30	1	1	26	2			x						x
10	TH Tân Hiệp A	19	17	2	18	16	2		18	17	1	16	1	1	13	1			x						x

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chu một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
11	TH Tân Hiệp B	19	18	1	19	18	1		19	18	1	18	1	1	15	1			x						x
12	TH Tân Hội A	27	25	2	25	23	2		27	25	2	27	1	1	23	2			x						x
13	TH Tân Hội B	32	30	2	32	30	2		28	26	2	26	1	1	22	2				2019					x
14	TH Tân Đông A	20	19	1	18	17	1		20	19	1	17	1	1	14	1			x						x
15	TH Tân Đông B	27	25	2	25	23	2		25	23	2	22	1	1	18	2		NSNN đảm bao CTX	x						x
16	TH Ng V. Xuân	43	42	1	42	41	1		43	42	1	41	1	1	38	1			x						x
17	TH Tân Hà	30	29	1	27	26	1		29	28	1	27	1	1	24	1			x						x
18	TH Suối Ngô A	14	13	1	14	13	1		14	13	1	14	1	1	11	1			x						x
19	TH Suối Ngô B	31	30	1	29	28	1		30	29	1	29	1	1	26	1			x						x
20	TH Suối Ngô C	31	30	1	30	29	1		31	30	1	30	1	1	27	1			x						x
21	TH Suối Ngô D	21	20	1	21	20	1		21	20	1	21	1	1	18	1									x
22	TH Tân Hòa A	37	35	2	31	29	2		33	31	2	32	1	1	28	2				2019					x
23	TH Bưng Bàng	27	25	2	20	18	2		23	21	2	23	1	1	19	2				2019					x
24	TH Suối Dây A	31	30	1	29	28	1		31	30	1	31	1	1	28	1			x						x
25	TH Suối Dây B	19	18	1	19	18	1		19	18	1	17	1	1	14	1			x						x
26	TH Tân Thành A	29	28	1	28	27	1		29	28	1	28	1	1	25	1			x						x
27	TH Tân Thành B	16	15	1	15	14	1		16	15	1	16	1	1	13	1			x						x
28	TH Đồng Kèn	16	15	1	16	15	1		16	15	1	16	1	1	13	1			x						x
c	*Mầm non*	*356*	*286*	*70*	*345*	*275*	*70*	*0*	*395*	*325*	*70*	*324*	*12*	*19*	*244*	*68*	*0*								x
1	MN Tân Hưng	15	12	3	15	12	3		45	37	8	21	1	2	29	8				x					x
2	MG Tân Hưng	28	23	5	27	22	5												x						x
3	MN Tân Phú	22	17	5	22	17	5		24	19	5	22	1	1	15	5			x						x
4	MN Thạnh Đông	27	22	5	27	22	5		28	23	5	29	1	1	22	5			x						x
5	MN Thị Trấn	36	29	7	33	26	7		36	29	7	33	1	2	23	7				2019					x
6	MN Tân Hiệp	27	22	5	27	22	5		28	23	5	26	1	1	20	4			x						x
8	MN Nước Trong	32	26	6	32	26	6		36	30	6	31	1	2	23	5			x						x
9	MG Tân Đông	32	25	7	32	25	7		38	31	7	32	0	2	23	7		Tự chủ một phần CTX	x						x
10	MN Bổ Túc	21	16	5	20	15	5		21	16	5	20	1	1	13	5			x						x
11	MG Tân Hà	19	16	3	19	16	3		24	21	3	21	1	1	16	3			x						x
12	MN Suối Ngô	16	13	3	16	13	3		17	14	3	16	1	1	11	3			x						x
13	MN Sơn Ca	18	14	4	18	14	4		21	17	4	18	1	1	12	4			x						x
14	MN Tân Hòa	26	21	5	24	19	5		30	25	5	22	0	2	15	5				2019					x
16	MG Suối Dây	18	14	4	18	14	4		23	19	4	17	1	1	11	4			x						x
17	MN Tân Thành	19	16	3	15	12	3		24	21	3	16	1	1	11	3			x						x
d	*TTGDNN-GDTX*	*16*	*14*	*2*	*14*	*12*	*2*		*16*	*14*	*2*	*13*	*1*	*1*	*9*	*2*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
VIII	**UBND thành phố Tây Ninh**	**1607**	**1442**	**165**	**1553**	**1391**	**162**	**0**	**1620**	**1464**	**156**	**1564**	**46**	**58**	**1252**	**149**	**59**								
a	*Trung học cơ sở*	*488*	*470*	*18*	*483*	*467*	*16*	*0*	*491*	*473*	*18*	*492*	*10*	*13*	*444*	*16*	*9*								

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV							
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	THCS Phan Bội Châu	41	39	2	39	38	1		42	40	2	43	1	1	38	1	2		x					x	
2	THCS Trần Hưng Đạo	77	76	1	77	76	1		81	80	1	81	1	2	77	1			x				x		
3	THCS Chu Văn An	71	69	2	71	69	2		81	79	2	78	0	2	74	2		*Tự chủ một phần CTX*	x				x		
4	THCS Võ Văn Kiệt	47	45	2	47	45	2		46	44	2	46	1	1	41	2	1		x					x	
5	THCS Nguyễn Trãi	38	37	1	38	37	1		35	34	1	35	1	1	32	1			x					x	
6	THCS Nguyễn Văn Linh	31	30	1	31	30	1		30	29	1	31	1	1	27	1	1	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
7	THCS Nguyễn Thái Học	39	37	2	38	37	1		39	37	2	40	1	1	35	1	2	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
8	THCS Bà Đen	23	21	2	23	21	2		22	20	2	23	1	1	17	2	2	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
9	THCS Nguyễn Văn Trỗi	27	25	2	27	25	2		26	24	2	25	1	1	21	2			x						x
10	THCS Nguyễn Viết Xuân	46	44	2	46	44	2		44	42	2	44	1	1	40	2		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
11	THCS Nguyễn Tri Phương	48	47	1	46	45	1		45	44	1	46	1	1	42	1	1		x					x	
b	*Tiểu học*	*664*	*629*	*35*	*651*	*616*	*35*	*0*	*658*	*624*	*34*	*631*	*21*	*24*	*537*	*34*	*15*								
1	TH Lê Văn Tám	24	23	1	23	22	1		34	32	2	33	1	1	28	2	1			2019					x
	TH Vừ A Dính	16	15	1	14	13	1																		
2	TH Trần Quốc Toản	28	27	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	24	1	1		x						x
3	TH Bùi Thị Xuân	20	19	1	20	19	1		20	19	1	21	1	1	17	1	1		x						x
4	TH Kim Đồng	60	59	1	60	59	1		59	58	1	58	1	2	54	1			x				x		
5	TH Hùng Vương	17	16	1	17	16	1		18	17	1	15	1	1	12	1				x					x
6	TH Võ Thị Sáu	59	57	2	59	57	2		57	55	2	57	1	1	52	2	1		x				x		
7	TH Lương Thế Vinh	15	14	1	15	14	1		56	53	3	52	1	1	47	3				2019					x
8	TH Tôn Thất Tùng	40	38	2	40	38	2																		x
9	TH Trần Phú	27	26	1	27	26	1		26	25	1	28	1	1	23	1	2		x						x
10	TH Nguyễn Du	32	31	1	32	31	1		47	45	2	47	1	2	42	2			x	2019					x
11	TH Nguyễn Huệ	16	15	1	14	13	1																		x
12	TH Bình Minh	18	17	1	18	17	1		19	18	1	18	1	1	14	1	1	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
13	TH Nguyễn Thái Bình	16	15	1	15	14	1		22	21	1	18	1	1	15	1			x						x
14	TH Ng Thị Minh Khai	13	12	1	11	10	1		12	11	1	8	1	1	5	1			x						x
15	TH Ngô Quyền	17	16	1	17	16	1		17	16	1	17	1	1	13	1	1								x
16	TH Duy Tân	23	21	2	23	21	2		27	26	1	25	1	1	21	1	1		x						x
17	TH Võ Trường Toản	16	15	1	16	15	1		18	17	1	16	1		13	1	1		x						x
18	TH Phan Chu Trinh	19	17	2	18	16	2		20	18	2	18	1	1	13	2	1		x						x
19	TH Hoàng Diệu	20	19	1	19	18	1		19	18	1	19	1	1	16	1			x						x
20	TH Trương Định	39	37	2	39	37	2		42	40	2	39	1	1	35	2			x						x
21	TH Nguyễn Khuyến	34	32	2	33	31	2		32	30	2	30	1	1	26	2				2019					x
22	TH Lê Ngọc Hân	28	26	2	26	24	2		40	37	3	39	0	2	32	3	2		x	2019					x
23	TH La Văn Cầu	14	13	1	14	13	1												x						x
24	TH Thạnh Tân B	19	18	1	19	18	1		19	18	1	21	1	1	16	1	2		x						x
25	TH-THCS Nguyễn Hiền	34	31	3	34	31	3		26	23	3	24	1	1	19	3		*Tự chủ một phần CTX*		x				x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bao đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
c	*Mẫu giáo*	*428*	*318*	*110*	*394*	*285*	*109*	*0*	*445*	*343*	*102*	*421*	*14*	*21*	*254*	*97*	*35*								
1	MN Thực Hành	41	30	11	35	25	10		43	33	10	40	1	2	22	10	5		x						x
2	MN Thái Chánh	37	29	8	37	29	8		34	30	4	34	1	2	26	4	1		x				x		
3	MN 1/6	40	30	10	37	27	10		42	32	10	38	1	2	21	10	4		x				x		
4	MN Hiệp Ninh	37	27	10	36	26	10		37	27	10	34	1	1	22	10			x						x
5	MG Sơn Ca	23	18	5	23	18	5		24	19	5	24	1	1	16	5	1		x						x
6	MN Tuổi Ngọc	31	23	8	28	20	8		33	25	8	31	1	1	19	8	2		x						x
7	MG Họa Mi	19	14	5	18	13	5		20	15	5	19	1	1	9	5	3		x						x
8	MG Vành Khuyên	28	21	7	22	15	7		32	25	7	32	1	2	20	7	2			x					x
9	MG Hoàng Yến	18	13	5	17	12	5		13	10	3	15		1	9	3	2	*NSNN đảm bảo CTX*		x					x
10	MN Rạng Đông	22	16	6	21	15	6		21	15	6	21	1	1	13	6			x						x
11	MN Hoa Mai	31	23	8	30	22	8		42	32	10	42	1	2	24	10	5		x	2019					x
12	MG Hoa Lan	10	8	2	9	7	2												x						x
13	MG Vàng Anh	26	19	7	25	18	7		28	21	7	27	1	2	16	4	4		x						x
14	MG Hướng Dương	19	15	4	13	9	4		21	17	4	15	1	1	9	2	2		x						x
15	MN Hoa Sen	32	21	11	30	19	11		35	25	10	34	1	1	19	10	3			2019					x
17	MN Hoa Cúc	14	11	3	13	10	3		20	17	3	15	1	1	9	3	1		x						x
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*27*	*25*	*2*	*25*	*23*	*2*		*26*	*24*	*2*	*20*	*1*	*0*	*17*	*2*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					*x*	
IX	**UBND huyện Trảng Bàng**	**1590**	**1489**	**101**	**1530**	**1439**	**91**	**0**	**1637**	**1536**	**101**	**1480**	**57**	**59**	**1275**	**89**	**0**								
a	*Trung học cơ sở*	*496*	*484*	*12*	*487*	*475*	*12*	*0*	*487*	*474*	*13*	*468*	*13*	*15*	*428*	*12*	*0*								
1	THCSTrương Tùng Quân	41	40	1	42	41	1		41	40	1	41	1	1	38	1			x					x	
2	THCS An Thành	28	27	1	28	27	1		28	27	1	28	1	1	25	1			x					x	
3	THCS Thị Trấn	51	50	1	49	48	1		50	49	1	49	1	1	46	1			x					x	
4	THCS Gia Lộc	51	51	0	50	50	0		50	50	0	51	1	1	49	0			x					x	
5	THCS Lộc Hưng	40	39	1	39	38	1		39	38	1	37	1	1	34	1			x					x	
6	THCS An Bình Thành	20	19	1	20	19	1		20	19	1	19	1	1	16	1			x					x	
7	THCS Hưng Thuận	40	39	1	39	38	1		39	38	1	38	1	1	35	1			x					x	
8	THCS Bời Lời	25	24	1	25	24	1		25	24	1	23	1	1	20	1		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
9	THCS An Hoà	53	53	0	58	58	0		61	59	2	54	1	3	49	1			x	2019				x	
10	THCS An Thới	10	9	1	2	1	1																		
11	THCS Gia Bình	35	34	1	34	33	1		34	33	1	34	1	1	31	1			x					x	
12	THCS Phước Lưu	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x	
13	THCS Bình Thạnh	41	40	1	42	41	1		41	40	1	38	1	1	35	1			x					x	
14	THCS Phước Chỉ	34	33	1	33	32	1		33	32	1	30	1	1	27	1			x					x	
b	*Tiểu học*	*811*	*770*	*41*	*796*	*755*	*41*	*0*	*796*	*755*	*41*	*767*	*33*	*32*	*661*	*41*	*0*								
1	TH Bình Thạnh	46	45	1	45	44	1		45	44	1	51	1	2	47	1			x					x	
2	TH Phước Chỉ	22	21	1	21	20	1		21	20	1	23	1	1	20	1			x					x	
3	TH Hoà Bình	13	12	1	12	11	1		12	11	1	13	1	0	11	1			x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bao đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
4	TH Hưng Mỹ	27	26	1	26	25	1		26	25	1	14	0	1	12	1			x					x	
5	TH Trung Lập	19	17	2	18	16	2		18	16	2	18	1	1	14	2			x					x	
6	TH Phước Hội	15	14	1	15	14	1		15	14	1	15	1	1	12	1			x					x	
7	TH Đặng Văn Trước	36	35	1	36	35	1		36	35	1	33	1	1	30	1			x					x	
8	TH Thị Trấn	34	33	1	35	34	1		35	34	1	34	1	1	31	1			x					x	
9	TH Huỳnh Lâm Tân	21	20	1	20	19	1		20	19	1	20	1	1	17	1			x					x	
10	TH Lộc Khê	26	24	2	26	24	2		26	24	2	25	1	1	21	2			x					x	
11	TH LộcTrát	29	28	1	29	28	1		29	28	1	28	1	1	25	1			x					x	
12	TH Thanh Hoà	38	36	2	38	36	2		38	36	2	37	1	1	33	2			x					x	
13	TH Chánh Vĩnh Phước	22	21	1	22	21	1		22	21	1	20	1	1	17	1				x				x	
14	TH An Bình Thành	22	21	1	22	21	1		22	21	1	22	1	1	19	1			x					x	
15	TH Lâm Lễ Nghĩa	10	9	1	10	9	1		10	9	1	10	1	1	7	1			x					x	
16	TH Đặng Thị Hiệt	19	18	1	19	18	1		19	18	1	18	1	1	15	1			x					x	
17	TH Tân Thuận	11	10	1	11	10	1		11	10	1	10	1	1	7	1			x					x	
18	TH Bùng Binh	11	10	1	11	10	1		11	10	1	11	1	1	8	1			x					x	
19	TH Bời Lời I	18	17	1	17	16	1		17	16	1	16	1	0	14	1		Tự chủ một phần CTX		x				x	
20	TH Bời Lời II	20	18	2	20	18	2		20	18	2	18	1	1	14	2			x					x	
21	TH Bời Lời III	12	11	1	12	11	1		12	11	1	12	1	1	9	1				x				x	
22	TH Nguyễn Văn Cầu	26	25	1	26	25	1		26	25	1	24	1	1	21	1			x					x	
23	TH An Thành	21	20	1	20	19	1		20	19	1	18	1	1	15	1				x				x	
24	TH An Phú Khương	27	26	1	26	25	1		26	25	1	26	0	1	24	1				x				x	
25	TH An Thới	16	15	1	16	15	1		16	15	1	15	1	1	12	1				x				x	
26	TH Tịnh Phong	19	18	1	19	18	1		19	18	1	16	1	1	13	1			x					x	
27	TH Ngô Văn Tô	31	30	1	30	29	1		30	29	1	30	1	1	27	1			x					x	
28	TH An Phú	28	27	1	28	27	1		28	27	1	27	1	1	24	1			x					x	
29	TH An Hòa	43	40	3	40	37	3		40	37	3	37	1	1	32	3			x					x	
30	TH Vàm Trảng	10	9	1	10	9	1		10	9	1	12	1	1	9	1				x				x	
31	TH An Hội	23	22	1	22	21	1		22	21	1	22	1	0	20	1				x				x	
32	TH Gia Bình	26	25	1	26	25	1		26	25	1	26	1	1	23	1			x					x	
33	TH Bình Nguyên	22	21	1	22	21	1		22	21	1	21	1	1	18	1			x					x	
34	TH Phước Lưu	37	36	1	36	35	1		36	35	1	35	1	1	32	1				x				x	
35	TH Phước Giang	11	10	1	10	9	1		10	9	1	10	1	0	8	1				x				x	
c	*Mẫu Giáo*	*270*	*223*	*47*	*238*	*201*	*37*	*0*	*341*	*295*	*46*	*236*	*10*	*11*	*180*	*35*	*0*								
1	MN Trăng Bàng	44	34	10	39	32	7		60	50	10	38	1	2	28	7			x					x	
2	MG Rạng Đông	50	38	12	44	36	8		61	49	12	41	1	2	32	6			x					x	
3	MG Hoa Mai	34	28	6	31	25	6		33	27	6	31	1	1	23	6			x					x	
4	MG Họa Mi	20	16	4	20	16	4		20	16	4	20	0	1	15	4			x					x	
5	MG Bông Hồng	19	18	1	17	16	1		22	21	1	17	1	1	14	1			x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chu chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
6	MG Lộc Hưng	25	19	6	20	16	4		36	31	5	21	1	1	15	4		Tự chủ một phần CTX	x					x	
7	MG Đôn Thuận	11	10	1	9	8	1		28	27	1	9	1	0	7	1			x					x	
8	MG Bình Minh	19	15	4	19	15	4		22	18	4	20	1	1	14	4			x					x	
9	MG Phước Lưu	10	9	1	10	9	1		16	15	1	10	1	0	8	1			x					x	
10	MG Phước Chỉ	16	15	1	15	14	1		17	16	1	15	1	1	12	1			x					x	
11	MG Hưng Thuận	22	21	1	14	14	0		26	25	1	14	1	1	12	0			x					x	
d	*Trung tâm GDNN-GDTX*	*13*	*12*	*1*	*9*	*8*	*1*		*13*	*12*	*1*	*9*	*1*	*1*	*6*	*1*		*Tự chủ một phần CTX*	*x*					x	
B	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	**3318**	**3065**	**253**	**3160**	**2638**	**234**	**288**	**3263**	**3023**	**240**	**3118**	**145**	**297**	**2079**	**222**	**375**								
I	**Tuyến tỉnh**	**1294**	**1151**	**143**	**1248**	**971**	**125**	**152**	**1275**	**1145**	**130**	**1275**	**34**	**80**	**825**	**116**	**220**								
1	BV Đa khoa Tây Ninh	775	685	90	769	585	78	106	771	688	83	801	13	31	520	74	163		x				x		
2	BV Y dược cổ truyền	125	111	14	113	89	14	10	124	110	14	110	2	9	71	14	14	Tự chủ một phần CTX	x				x		
3	BV Phục hồi chức năng	67	60	7	67	49	7	11	67	60	7	65	6	5	37	6	11		x				x		
4	BV Lao và Bệnh phổi	69	60	9	66	49	9	8	69	60	9	63	2	10	33	7	11		x				x		
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	114	102	12	99	83	7	9	109	102	7	99	2	10	73	5	9	Tự chủ một phần CTX		2018					x
6	TT Phòng chống HIV/AIDS	52	47	5	46	39	3	4	47	42	5	50	1	2	36	3	8	Tự chủ một phần CTX		x					x
7	TT Chăm sóc SKSS	35	32	3	31	28	2	1	32	30	2	31	2	6	20	2	1	NSNN đảm bảo CTX		x				x	
8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	32	29	3	33	28	3	2	32	29	3	32	4	5	18	3	2	Tự chủ một phần CTX	x					x	
9	Trung Tâm Pháp y	12	12	0	14	12	2		12	12	0	14	1	1	10	2	0		x					x	
10	TT Giám định y khoa	13	13	0	10	9		1	12	12	0	10	1	1	7		1		x					x	
II	***Tuyến huyện***	**1972**	**1862**	**110**	**1862**	**1617**	**109**	**136**	**1936**	**1826**	**110**	**1799**	**107**	**214**	**1217**	**106**	**155**								
1	**TTYT Hòa Thành**	**245**	**230**	**15**	**233**	**201**	**15**	**17**	**241**	**226**	**15**	**233**	**9**	**19**	**179**	**15**	**11**		x					x	
2	**TTYT Tân Biên**	**180**	**167**	**13**	**158**	**132**	**13**	**13**	**177**	**164**	**13**	**162**	**6**	**25**	**101**	**12**	**18**		x					x	
3	**TTYT Trảng Bàng**	**296**	**280**	**16**	**289**	**253**	**16**	**20**	**290**	**274**	**16**	**258**	**10**	**21**	**197**	**15**	**15**		x					x	
4	**TTYT Gò Dầu**	**271**	**257**	**14**	**249**	**210**	**13**	**26**	**268**	**254**	**14**	**226**	**9**	**22**	**156**	**12**	**27**		x					x	
5	**TTYT Bến Cầu**	**156**	**146**	**10**	**144**	**120**	**10**	**14**	**152**	**142**	**10**	**142**	**14**	**33**	**67**	**10**	**18**	Tự chủ một phần CTX	x					x	
6	**TTYT DMC**	**181**	**174**	**7**	**169**	**162**	**7**	**0**	**177**	**170**	**7**	**170**	**20**	**22**	**111**	**7**	**10**		x					x	
7	**TTYT Châu Thành**	**207**	**199**	**8**	**202**	**187**	**8**	**7**	**203**	**195**	**8**	**204**	**18**	**19**	**143**	**8**	**16**		x					x	
8	**TTYT Tân Châu**	**266**	**245**	**21**	**242**	**211**	**21**	**10**	**259**	**238**	**21**	**234**	**13**	**24**	**166**	**20**	**11**		x					x	
9	**TTYT Thành phố**	**170**	**164**	**6**	**176**	**141**	**6**	**29**	**169**	**163**	**6**	**170**	**8**	**29**	**97**	**7**	**29**		x					x	
III	**Trung tâm DS - KHHGĐ huyện, thành phố:**	**52**	**52**	**0**	**50**	**50**	**0**	**0**	**52**	**52**	**0**	**44**	**4**	**3**	**37**	**0**	**0**	NSNN đảm bảo CTX	x						x
C	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**494**	**418**	**76**	**515**	**346**	**77**	**92**	**494**	**401**	**93**	**453**	**14**	**38**	**255**	**68**	**78**								
I	**Sự nghiệp Văn hóa tỉnh**	**338**	**275**	**63**	**369**	**221**	**62**	**86**	**338**	**267**	**71**	**328**	**6**	**16**	**184**	**49**	**73**								
1	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**184**	**147**	**37**	**207**	**126**	**34**	**47**	**179**	**142**	**37**	**164**	**3**	**10**	**103**	**22**	**26**								
1.1	Thư viện tỉnh	30	26	4	32	25	4	3	30	26	4	27	0	2	21	4	0		x						x
1.2	Bảo tàng tỉnh	33	26	7	27	21	6	0	30	23	7	23	0	1	17	5	0		x						x
1.3	Đoàn Nghệ thuật	16	15	1	34	11	1	22																	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sắp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1.4	Trung tâm Văn hóa tỉnh	29	24	5	31	20	5	6	58	49	9	55	1	2	35	6	11	NSNN đảm bảo CTX	x	2018				x	
1.5	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	15	12	3	15	12	3	0																	
1.6	Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao	53	37	16	62	32	14	16	53	37	16	52	1	3	27	6	15		x	2018				x	
1.8	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	8	7	1	6	5	1	0	8	7	1	7	1	2	3	1	0		x					x	
2	**Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh**	**98**	**96**	**2**	**106**	**70**	**2**	**34**	**96**	**94**	**2**	**111**	**1**	**2**	**64**	**1**	**43**	*Tự chủ một phần CTX*	x				x		
3	**Ban Quản lý các khu di tích CM Miền Nam**	**37**	**17**	**20**	**36**	**10**	**22**	**4**	**45**	**17**	**28**	**37**	**1**	**1**	**9**	**22**	**4**	*NSNN đảm bảo CTX*							x
4	**Ban quản lý khu du lịch quốc gia núi Bà Đen**	**19**	**15**	**4**	**20**	**15**	**4**	**1**	**18**	**14**	**4**	**16**	**1**	**3**	**8**	**4**		*NSNN đảm bảo CTX*							x
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA CẤP HUYỆN**	**156**	**143**	**13**	**146**	**125**	**15**	**6**	**156**	**134**	**22**	**125**	**8**	**22**	**71**	**19**	**5**								
1	**UBND huyện Bến Cầu**	**15**	**13**	**2**	**13**	**13**	**0**	**0**	**15**	**13**	**2**	**14**	**1**	**3**	**8**	**2**	**0**								
1.1	Trung tâm VH TT	8	7	1	7	7			15	13	2	14	1	3	8	2		*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
1.2	Đài truyền thanh	7	6	1	6	6																			
2	**UBND huyện Châu Thành**	**18**	**15**	**3**	**17**	**14**	**3**	**0**	**18**	**15**	**3**	**13**	**0**	**3**	**7**	**3**	**0**								
2.1	Trung tâm VHTT	8	6	2	7	5	2		18	15	3	13	0	3	7	3		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
2.2	Đài Truyền thanh	7	6	1	7	6	1																		
2.3	Thư viện	3	3		3	3																			
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	**18**	**16**	**2**	**18**	**16**	**2**	**0**	**17**	**15**	**2**	**16**	**1**	**2**	**11**	**2**	**0**								
3.1	Trung tâm VHTT	11	10	1	11	10	1		17	15	2	16	1	2	11	2		*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
3.2	Đài Truyền thanh	7	6	1	7	6	1																		
4	**UBND huyện Gò Dầu**	**19**	**19**	**0**	**18**	**14**	**2**	**2**	**18**	**16**	**2**	**12**	**1**	**3**	**4**	**2**	**2**								
4.1	Trung tâm VH TT	10	10	0	7	7	0	0	18	16	2	12	1	3	4	2	2	*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
4.2	Đài truyền thanh	6	6	0	6	4	0	2																	
4.3	Thư viện	2	2	0	2	2	0	0																	
4.4	Khu di tích căn cứ Lõm vùng ruột	1	1	0	3	1	2	0																	
5	**UBND huyện Hòa Thành**	**17**	**17**	**0**	**16**	**12**	**2**	**2**	**19**	**15**	**4**	**14**	**1**	**3**	**6**	**4**	**0**								
5.1	Trung tâm VH TT	10	10		11	7	2	2	19	15	4	14	1	3	6	4		*Tự chủ một phần CTX*		2019				x	
5.2	Đài truyền thanh	5	5		3	3																			
5.3	Thư viện	2	2		2	2																			
6	**UBND huyện Tân Biên**	**16**	**16**	**0**	**14**	**14**	**0**	**0**	**15**	**15**	**0**	**11**	**1**	**2**	**8**	**0**	**0**								
6.1	Trung tâm VH TT	9	9		7	7			15	15		11	1	2	8	0		*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
6.2	Đài truyền thanh	5	5		5	5																			
6.3	Thư viện	2	2		2	2																			
7	**UBND huyện Tân Châu**	**16**	**15**	**1**	**16**	**15**	**1**	**0**	**16**	**15**	**1**	**13**	**1**	**2**	**9**	**1**	**0**								
7.1	Trung tâm VHTT	8	7	1	8	7	1		16	15	1	13	1	2	9	1		*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
7.2	Đài Truyền thanh	5	5		5	5																			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sắp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
7.3	Thư viện	3	3		3	3																			
8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**16**	**16**	**0**	**15**	**13**	**0**	**2**	**18**	**15**	**3**	**16**	**1**	**2**	**10**		**3**								
8.1	Trung tâm VHTT	10	10		10	8		2	18	15	3	16	1	2	10		3	*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
8.2	Đài Truyền thanh	6	6		5	5																			
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**21**	**16**	**5**	**19**	**14**	**5**	**0**	**20**	**15**	**5**	**16**	**1**	**2**	**8**	**5**	**0**								
9.1	Trung tâm VH TT	15	10	5	15	10	5		20	15	5	16	1	2	8	5	0	*NSNN đảm bảo CTX*		2019				x	
9.2	Đài truyền thanh	6	6		4	4																			
D	**SỰ NGHIỆP KHÁC**	**718**	**670**	**48**	**821**	**562**	**62**	**197**	**713**	**652**	**61**	**744**	**40**	**40**	**475**	**49**	**140**								
I	**SỰ NGHIỆP KHÁC TỈNH**	**701**	**657**	**44**	**808**	**553**	**58**	**197**	**617**	**560**	**57**	**662**	**32**	**29**	**424**	**44**	**133**								
1	**Văn phòng UBND tỉnh**	**14**	**14**	**0**	**7**	**7**	**0**	**0**	**14**	**14**	**0**	**7**	**0**	**2**	**5**	**0**	**0**								
1.1	Trung tâm Công báo-Tin học	14	14	0	7	7	0	0	14	14	0	7	0	2	5	0	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x	2018					x
2	**Sở Tư pháp**	**34**	**31**	**3**	**42**	**35**	**1**	**6**	**34**	**31**	**3**	**26**	**4**	**4**	**18**	**0**	**0**								
2.1	Phòng Công chứng số 1	3	3		9	6		3	3	3		3	1	1	1				x				x		
2.2	Phòng Công chứng số 2	3	3		6	5		1	4	4		3	1		2			*Tự chủ Chi thường xuyên*	x				x		
2.3	Phòng Công chứng số 3	3	3		9	7		2	3	3		3	1	1	1				x				x		
2.4	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	18	15	3	12	11	1		17	14	3	11	1	1	9			*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
2.5	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	7	7		6	6			7	7		6		1	5			*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
3	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**223**	**215**	**8**	**199**	**175**	**8**	**16**	**218**	**210**	**8**	**189**	**19**	**6**	**154**	**9**	**1**								
3.1	Trung tâm khuyến nông	51	48	3	42	33	2	7	51	48	3	44	1	2	37	3	1	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
3.2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi nông thôn	10	10		17	8	1	8	10	10		11	1	1	8	1	0	*Tự chủ một phần CTX*	x				x		
3.3	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc	23	20	3	21	17	3	1	22	19	3	17	1	1	12	3	0			x					x
3.4	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	36	34	2	34	32	2		35	33	2	32	1	2	27	2			x						x
3.5	Chi cục kiểm lâm	12	12	0	9	9			11	11	0	8	0	0	8	0	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
3.6	Chi cục Bảo vệ thực vật	39	39		33	33			38	38	0	32	6	0	26	0					x				
3.7	Chi cục Thủy lợi	3	3	0	1	1			3	3		0			0						x				
3.8	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	49	49	0	42	42	0	0	48	48	0	45	9	0	36						x				
4	**Sở Lao động - Thương binh và xã hội**	**23**	**12**	**11**	**28**	**8**	**11**	**9**	**37**	**12**	**25**	**27**	**1**	**1**	**6**	**14**	**5**								
4.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tây Ninh	23	12	11	28	8	11	9	37	12	25	27	1	1	6	14	5	*NSNN đảm bảo CTX*	x						
5	**Sở Tài nguyên và môi trường**	**278**	**275**	**3**	**383**	**241**	**3**	**139**	**192**	**188**	**4**	**291**	**2**	**4**	**166**	**4**	**115**								
5.1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi	10	10		8	7		1	0	0		0	0		0						9/2019				x
5.2	Văn phòng Đăng ký đất đai	167	165	2	281	155	2	124	176	173	3	276	1	2	156	3	114	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
5.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	101	100	1	94	79	1	14	16	15	1	15	1	2	10	1	1	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
6	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**12**	**12**	**0**	**15**	**11**	**0**	**4**	**11**	**11**	**0**	**15**	**1**	**3**	**7**	**0**	**4**								

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	12	12		15	11		4	11	11		15	1	3	7		4	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	**Sở Công thương**	**20**	**19**	**1**	**16**	**14**	**0**	**2**	**20**	**17**	**3**	**19**	**1**	**4**	**11**	**3**	**0**								
7.1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN	12	12	0	10	10	0	0	13	11	2	12	1	2	7	2	0	*Tự chủ Chi thường xuyên*		x				x	
7.2	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	8	7	1	6	4	0	2	7	6	1	7	0	2	4	1	0	*NSNN đảm bảo CTX*		x				x	
8	**Sở Nội vụ**	**13**	**10**	**3**	**12**	**9**	**3**	**0**	**13**	**10**	**3**	**12**	**1**	**1**	**7**	**3**	**0**								
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	13	10	3	12	9	3	0	13	10	3	12	1	1	7	3	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
9	**BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát**	**44**	**36**	**8**	**46**	**29**	**7**	**10**	**43**	**35**	**8**	**36**	**1**	**2**	**25**	**7**	**1**	*NSNN đảm bảo CTX*		x				x	
10	**Sở Giao thông vận tải**	**9**	**9**	**0**	**9**	**9**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**9**	**1**	**1**	**7**										
	Cảng vụ đường thủy nội địa	9	9	0	9	9	0	0	9	9	0	9	1	1	7	0	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
11	**Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu niên tỉnh**	**11**	**8**	**3**	**15**	**8**	**0**	**7**	**11**	**8**	**3**	**15**	**1**	**1**	**6**	**0**	**7**	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
12	**Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch**	**3**	**3**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3**	**3**	**0**	**3**	**0**	**0**	**3**	**0**	**0**								
	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	3	3	0	0	0	0	0	3	3	0	3	0	0	3	0	0	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
16	**Ban Quản lý các khu di tích CM Miền Nam**	**9**	**5**	**4**	**29**	**0**	**25**	**4**	**4**	**4**	**0**	**6**	**0**	**0**	**2**	**4**	**0**	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
17	**Ban Quản lý khu du lịch quốc gia núi Bà Đen tỉnh**	**8**	**8**	**0**	**7**	**7**	**0**	**0**	**8**	**8**	**0**	**7**	**0**	**0**	**7**	**0**	**0**	*NSNN đảm bảo CTX*	x						x
II	**SỰ NGHIỆP KHÁC CẤP HUYỆN**	**17**	**13**	**4**	**13**	**9**	**4**	**0**	**96**	**92**	**4**	**82**	**8**	**11**	**51**	**5**	**7**								
1	**UBND huyện Bến Cầu**	**2**	**2**	**0**	**2**	**2**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	**8**	1	**1**	**6**	**0**	**0**								
1.1	Sự nghiệp Môi trường	2	2		2	2			2	2	0	0	0	0	0	0	0								
1.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0	0		9	9	0	8	1	1	6		0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
2	**UBND huyện Châu Thành**	**3**	**2**	**1**	**3**	**2**	**1**	**0**	**12**	**11**	**1**	**12**	1	**2**	**7**	**2**	**0**								
2.1	Sự nghiệp Môi trường	1	1	0	1	1	0	0	1	1	0	1			1										
2.2	Sự nghiệp quản trang	2	1	1	2	1	1	0	2	1	1	3			1	2									
2.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0	0		9	9	0	8	1	2	5	0	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	**6**	**3**	**3**	**5**	**2**	**3**	**0**	**14**	**11**	**3**	**12**	**0**	**1**	**8**	**3**	**0**								
3.1	Sự nghiệp Môi trường	1	1	0	0		0	0	0	0	0	0			0										
3.2	Sự nghiệp quản trang	5	2	3	5	2	3	0	5	2	3	4			1	3									
3.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0	0	0	0	0	0	9	9	0	8	0	1	7	0	0	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
4	**UBND huyện Gò Dầu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	**10**	**1**	**1**	**5**	**0**	**3**								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0	0	0	0	0	0	10	10	0	10	1	1	5	0	3								
5	**UBND huyện Hòa Thành**	**1**	**1**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**8**	**1**	**1**	**6**	**0**	**0**								
5.1	Sự nghiệp Môi trường	1	1		1	1			0	0		0			0										
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0			9	9		8	1	1	6			*Tự chủ một phần CTX*	x					x	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số giao năm 2018			Có mặt tại thời điểm ngày 31/12/2018				Số giao năm 2019			Có mặt tại thời điểm ngày 30/10/2019						Mức độ tự chủ về tài chính năm 2018	Dự kiến sắp xếp, tổ chức lại						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						Giữ nguyên	Sáp nhập, hợp nhất	Giải thể	Chuyển sang tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ chi thường xuyên	Chuyển sang tự chủ một phần chi thường xuyên	Do ngân sách nhà nước bảo đảm
			Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV		Biên chế sự nghiệp	Hợp đồng 68		Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức, viên chức	Hợp đồng 68	HĐ CM, NV								
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
6	**UBND huyện Tân Biên**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9**	**9**	**0**	**6**	**1**	**1**	**4**	**0**	**0**								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0	0	0	0	0	0	9	9	0	6	1	1	4	0		*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
7	**UBND huyện Tân Châu**	**2**	**2**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	**5**	**1**	**2**	**2**	**0**	**0**								
7.1	Sự nghiệp Môi trường	2	2		1	1			1	1		1			1										
7.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0				9	9		4	1	2	1			*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
8	**UBND Thành phố Tây Ninh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**10**	**10**	**0**	10	**1**	**1**	**5**	**0**	**3**								
	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0				10	10		10	1	1	5		3	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	
9	**UBND huyện Trảng Bàng**	**3**	**3**	**0**	**1**	**1**	**0**	**0**	**11**	**11**	**0**	11	**1**	**1**	**8**	**0**	**1**								
9.1	Sự nghiệp Môi trường	3	3		1	1			1	1		1			1										
9.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	0		0	0			10	10		10	1	1	7		1	*Tự chủ một phần CTX*	x					x	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC Ib
SỐ LƯỢNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo báo cáo số 02 /BC-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	TỔNG CỘNG	*741*	*0*	*15*	*288*	*438*	*670*	*0*	*21*	*288*	*361*	
A	**SỰ NGHIỆP GIÁP DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	*521*	*0*	*0*	*233*	*288*	*468*	*0*	*0*	*237*	*231*	
I	**CẤP TỈNH**	*33*	*0*	*0*	*32*	*1*	*28*	*0*	*0*	*27*	*1*	
1	**Cao đẳng**	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	1			1		1			1		
2	**Trường Trung học phổ thông**	*31*	*0*	*0*	*30*	*1*	*26*	*0*	*0*	*25*	*1*	
1	Trường THPT Tây Ninh	1			1		1			1		
2	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1			1		1			1		
3	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	1			1		1			1		
4	Trường THPT Trần Quốc Đại	1			1		1			1		*sáp nhập năm 2019*
5	Trường THPT Quang Trung	1			1							
6	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	1			1		1			1		
7	Trường THPT Nguyễn Trãi	1			1		1			1		
8	Trường THPT Nguyễn Huệ	1			1		1			1		
9	Trường THPT Dương Minh Châu	1			1		1			1		*sáp nhập năm 2019*
10	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	1			1							
11	Trường THPT Trần Phú	1			1		1			1		*sáp nhập năm 2019*
12	Trường THPT Nguyễn An Ninh	1			1							
13	Trường THPT Hoàng Lê Kha	1			1		1			1		

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
14	Trường THPT Lộc Hưng	1			1		1			1		
15	Trường THPT Bình Thạnh	1			1		1			1		
16	Trường THPT Tân Hưng	1			1		1			1		
17	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1			1		1			1		
18	Trường THPT Lê Hồng Phong	1			1		1			1		
19	Trường THPT Tân Đông	1			1		1			1		
20	Trường THPT Lương Thế Vinh	1			1		1			1		
21	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	1			1		1			1		
22	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			1		1			1		
23	Trường THPT Ngô Gia Tự	1			1		1			1		
24	Trường THPT Lê Quý Đôn	1			1		1			1		
25	Trường THPT Trảng Bàng	1			1		1			1		
26	Trường THPT PTDT Nội trú	1				1	1				1	
27	Trường THPT Lê Duẩn	1			1		1			1		*sáp nhập năm 2019*
28	Trường THPT Tân Châu	1			1							
29	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	1			1		1			1		
30	Trường THPT Châu Thành	1			1		1			1		*sáp nhập năm 2019*
31	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	1			1							
3	**Đơn vị trực thuộc**	1	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Trường Khuyết tật Tây Ninh	1			1	0	1			1	0	
II	**CẤP HUYỆN**	***488***	***0***	***0***	***201***	***287***	***440***	***0***	***0***	***210***	***230***	
1	**Trường Trung học cơ sở**	***105***	***0***	***0***	***69***	***36***	***103***	***0***	***0***	***77***	***26***	
1	UBND huyện Bến Cầu	9				*9*	9				*9*	
2	UBND huyện Châu Thành	15				*15*	15			*15*		
3	UBND huyện Dương Minh Châu	11			*11*		11			*9*	*2*	
4	UBND huyện Tân Châu	14			*14*		14			*14*		
5	UBND huyện Gò Dầu	10			*10*		9			*9*		*Sáp nhập giảm 1 trường*
6	UBND huyện Trảng Bàng	14			*14*		13			*13*	*0*	*Sáp nhập giảm 1 trường*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
7	UBND Thành phố Tây Ninh	11			*11*		11			*8*	*3*	
8	UBND huyện Tân Biên	12				*12*	12				*12*	
9	UBND huyện Hòa Thành	9			*9*		9			*9*		
2	**Trường Tiểu học**	***260***	***0***	***0***	***60***	***200***	***221***	***0***	***0***	***56***	***165***	
1	UBND huyện Bến Cầu	18				*18*	14				*14*	*Sáp nhập giảm 4 trường*
2	UBND huyện Châu Thành	41				*41*	33				*33*	*Sáp nhập giảm 8 trường*
3	UBND huyện Dương Minh Châu	20				*20*	17				*17*	*Sáp nhập giảm 3 trường*
4	UBND huyện Tân Châu	32				*32*	28				*28*	*Sáp nhập giảm 4 trường*
5	UBND huyện Gò Dầu	31				*31*	30				*30*	*Sáp nhập giảm 1 trường*
6	UBND huyện Trảng Bàng	36			*36*		33			*33*	*0*	*Sáp nhập giảm 3 trường*
7	UBND Thành phố Tây Ninh	27				*27*	22			*1*	*21*	*Sáp nhập giảm 5 trường*
8	UBND huyện Tân Biên	31				*31*	22				*22*	*Sáp nhập giảm 9 trường*
9	UBND huyện Hòa thành	24			*24*		22			*22*		*Sáp nhập giảm 2 trường*
3	**Trường Mầm non**	***123***	***0***	***0***	***72***	***51***	***116***	***0***	***0***	***77***	***39***	
1	UBND huyện Bến Cầu	9				*9*	9				*9*	
2	UBND huyện Châu Thành	15				*15*	15			*15*		
3	UBND huyện Dương Minh Châu	11				*11*	11			*11*		
4	UBND huyện Tân Châu	17			*17*		14			*14*		*Sáp nhập giảm 3 trường*
5	UBND huyện Gò Dầu	11			*11*		11			*11*		
6	UBND huyện Trảng Bàng	12			*12*		11			*11*		*Sáp nhập giảm 1 trường*
7	UBND Thành phố Tây Ninh	17			*17*		15				*15*	*Sáp nhập giảm 2 trường*
8	UBND huyện Tân Biên	16				*16*	15				*15*	*Sáp nhập giảm 1 trường*
9	UBND huyện Hòa Thành	15			*15*		15			*15*		
B	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	***17***	***0***	***0***	***15***	***2***	***17***	***0***	***2***	***13***	***2***	
1	**Trường Cao đẳng**	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	1			1		1			1		
2	**Trường Trung cấp**	***3***	***0***	***0***	***3***	***0***	***3***	***0***	***0***	***3***	***0***	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	1			1		1			1		
2	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	1			1		1			1		
3	Trường Trung cấp Y tế	1			1		1			1		
3	**Trung tâm GDTX**	***13***	***0***	***0***	***11***	***2***	***13***	***0***	***2***	***9***	***2***	
1	TTGDTX Bến Cầu	1			1		1			1		
2	TTGDTX Châu Thành	1			1		1			1		
3	TTGDTX Dương Minh Châu	1			1		1			1		
4	TTGDTX Tân Châu	1			1		1			1		
5	TTGDTX Gò Dầu	1			1		1			1		
6	TTGDTX Trảng Bàng	1			1		1			1		
7	TTGDTX Thành phố	1			1		1			1		
8	TTGDTX Tân Biên	1			1		1			1		
9	TTGDTX Hòa Thành	1			1		1			1		
10	TTGDTX Tỉnh	1			1		1		1			
11	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh	1				1	1				1	
12	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	1			1		1		1			
13	Cơ sở Cai nghiện ma túy Tây Ninh	1				1	1				1	
C	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	***126***	***0***	***0***	***19***	***107***	***124***	***0***	***1***	***18***	***105***	
I	**Tuyến tỉnh**	***13***	***0***	***0***	***10***	***3***	***11***	***0***	***1***	***9***	***1***	
1	**Bệnh viện**	***4***	***0***	***0***	***4***	***0***	***4***	***0***	***0***	***4***	***0***	
1	Bệnh viện Đa khoa	1			1		1			1		
2	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	1			1		1			1		
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1			1		1			1		
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	1			1		1			1		
2	**Trung tâm**	***9***	***0***	***0***	***6***	***3***	***7***	***0***	***1***	***5***	***1***	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trung tâm Chăm sóc SK Sinh sản	1			1		1			0	1	
2	Trung tâm Phòng chống Sốt rét	1				1	1			1		Sáp nhập năm 2018
3	Trung tâm Y tế Dự phòng	1			1							
4	Trung tâm Truyền thông GDSK	1				1						
5	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	1				1	1			1		
6	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	1			1		1			1		
7	Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	1			1		1		1			
8	Trung tâm Giám định Y Khoa	1			1		1			1		
9	Trung tâm Pháp y	1			1		1			1		
II	**Tuyến huyện**	***18***	***0***	***0***	***9***	***9***	***18***	***0***	***0***	***9***	***9***	
1	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bàng	1			1		1			1		
2	Trung tâm Y tế huyện DMC	1			1		1			1		
3	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	1			1		1			1		
4	Trung tâm Y tế huyện Tân Châu	1			1		1			1		
5	Trung tâm Y tế huyện Tân Biên	1			1		1			1		
6	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	1			1		1			1		
7	Trung tâm Y tế TP Tây Ninh	1			1		1			1		
8	Trung tâm Y tế huyện Hòa Thành	1			1		1			1		
9	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	1			1		1			1		
10	Trung tâm DS-KHHGĐ Hòa Thành	1				1	1				1	
11	Trung tâm DS-KHHGĐ Châu Thành	1				1	1				1	
12	Trung tâm DS - KHHGĐ DMC	1				1	1				1	
13	Trung tâm DS-KHHGĐ Thành Phố	1				1	1				1	
14	Trung tâm DS - KHHGĐ Tân Biên	1				1	1				1	
15	Trung tâm DS - KHHGĐ Tân Châu	1				1	1				1	
16	Trung tâm DS - KHHGĐ Gò Dầu	1				1	1				1	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
17	Trung tâm DS-KHHGĐ Trảng Bàng	1				1	1				1	
18	Trung tâm DS - KHHGĐ Bến Cầu	1				1	1				1	
III	**Tuyến xã**	***95***	***0***	***0***	***0***	***95***	***95***	***0***	***0***	***0***	***95***	
1	Trạm y tế xã, phường (95 trạm)	95				95	95				95	
D	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	***34***	***0***	***0***	***5***	***29***	***17***	***0***	***0***	***3***	***14***	
I	**CẤP TỈNH**	***10***	***0***	***0***	***3***	***7***	***8***	***0***	***0***	***1***	***7***	
1	**Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch**	***8***	***0***	***0***	***2***	***6***	***5***	***0***	***0***	***0***	***5***	
1	Thư viện tỉnh	1				1	1				1	
2	Bảo tàng tỉnh	1				1	1				1	
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	1			1							
4	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	1				1	1				1	*Sáp nhập năm 2018*
5	Đoàn Nghệ thuật	1				1						
6	Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao	1				1	1				1	*Sáp nhập năm 2018*
7	Trung tâm Thi đấu thể thao	1			1							
8	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	0				0	1				1	*Thành lập năm 2016*
9	Ban quản lý khu di tích lịch sử văn hóa - danh thắng và Du lịch núi Bà Đen	1				1	0				0	*Giải thể năm 2016*
2	**Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh**	1			*1*		1			*1*		
3	**Ban Quản lý các Khu di tích lịch sử Cách mạng miền Nam**	1				*1*	1				*1*	
4	**Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen**	0				*0*	1				*1*	*Thành lập năm 2016*
II	**CẤP HUYỆN**	***24***	***0***	***0***	***2***	***22***	***9***	***0***	***0***	***2***	***7***	
1	**UBND Huyện Bến Cầu**	***2***	***0***	***0***	***0***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm VH TT	1				1	1				1	*sáp nhập năm 2019*
2	Đài truyền thanh	1				1						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	**UBND Huyện Châu Thành**	***3***	***0***	***0***	***0***	***3***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Trung tâm VH TT	1				1						
2	Đài truyền thanh	1				1	1			1		*sáp nhập năm 2019*
3	Thư viện	1				1						
3	**UBND Huyện Dương Minh Châu**	***2***	***0***	***0***	***0***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Đài truyền thanh	1				1	1				1	*sáp nhập năm 2019*
2	Trung tâm VH-TT	1				1						
4	**UBND Huyện Tân Châu**	***3***	***0***	***0***	***1***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Đài truyền thanh	1				1						
2	Trung tâm VH-TT	1			1		1				1	*sáp nhập năm 2019*
3	Thư viện	1				1						
5	**UBND Huyện Gò Dầu**	***4***	***0***	***0***	***0***	***4***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm VH TT	1				1						
2	Đài truyền thanh	1				1	1				1	*sáp nhập năm 2019*
3	Thư viện	1				1						
4	BQL khu căn cứ Lõm Vùng Ruột	1				1						
6	**UBND Huyện Trảng Bàng**	***2***	***0***	***0***	***0***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm VH TT	1				1	1				1	*sáp nhập năm 2019*
2	Đài truyền thanh	1				1						
7	**UBND Thành phố Tây Ninh**	***2***	***0***	***0***	***0***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	1				1	1				1	*sáp nhập năm 2019*
2	Đài Truyền thanh	1				1						
8	**UBND huyện Tân Biên**	***3***	***0***	***0***	***0***	***3***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm VH TT	1				1						
2	Đài truyền thanh	1				1	1				1	*sáp nhập năm 2019*
3	Thư viện	1				1						
9	**UBND huyện Hòa Thành**	***3***	***0***	***0***	***1***	***2***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Trung tâm VH TT	1			1							

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	*(13)*
2	Đài truyền thanh	1				1	1			1		*sáp nhập năm 2019*
3	Thư viện	1				1						
E	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
I	**Sở Khoa học và Công nghệ**	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1		1			1			1		
2	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	1			1							*sáp nhập năm 2019*
F	**SỰ NGHIỆP THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	***3***	***0***	***0***	***1***	***2***	***2***	***0***	***0***	***1***	***1***	
I	**Sở Thông tin và Truyền thông**	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1			1		1			1		
II	**Văn phòng UBND tỉnh**	***2***	***0***	***0***	***0***	***2***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm Công báo	1				1	1				1	*Sáp nhập năm 2017*
2	Trung tâm Tin học	1				1						
G	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC**	***38***	***0***	***14***	***14***	***10***	***41***	***0***	***18***	***15***	***8***	
I	**CẤP TỈNH**	***29***	***0***	***5***	***14***	***10***	***23***	***0***	***9***	***6***	***8***	
1	**Sở Xây dựng**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	
1	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng	1		1			1		1			
2	**Sở Công Thương**	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***2***	***0***	***0***	***1***	***1***	
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	1			1		1			1		
2	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	0				0	1				1	*Thành lập năm 2016*
3	**Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tây Ninh	1				1	1				1	
4	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	***4***	***0***	***0***	***4***	***0***	***3***	***0***	***1***	***2***	***0***	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	1			1		0				0	*Giải thể năm 2019*
2	Văn phòng Đăng ký đất đai	1			1		1			1		
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1			1		1			1		
4	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	1			1		1		1			
5	**Sở Nội vụ**	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	***1***	***0***	***0***	***0***	***1***	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	1				1	1				1	
6	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	***6***	***0***	***0***	***0***	***6***	***4***	***0***	***0***	***1***	***3***	
1	Trung tâm Khuyến nông	1				1	1				1	
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	1				1	1			1		
3	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	1				1	1				1	
4	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc	1				1	1				1	
5	Trung tâm Giống nông nghiệp	1				1	0				0	*Sáp nhập vào Trung tâm Khuyến nông năm 2016*
6	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà	1				1	0				0	*Giải thể năm 2016*
7	**Sở Giao thông vận tải**	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***1***	***0***	
1	Cảng vụ Đường thủy nội địa	1			1		1			1		
8	**Sở Tư pháp**	***5***	***0***	***0***	***4***	***1***	***5***	***0***	***3***	***1***	***1***	
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	1				1	1				1	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	*(13)*
2	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	1			1		1			1		
3	Phòng Công chứng số 1	1			1		1		1			
4	Phòng Công chứng số 2	1			1		1		1			
5	Phòng Công chứng số 3	1			1		1		1			
9	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành giao thông**	1		*1*			1		*1*			
10	**Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**	1		*1*			1		*1*			
11	**Văn phòng UBND tỉnh**	*1*	*0*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	
	Nhà khách công vụ	1			1		0					*Giải thể năm 2016*
12	**BQL Vườn quốc gia Lò Gò-Xa Mát**	1				*1*	1				*1*	
13	**BQL Cửa khẩu quốc tế Xa Mát**	1			*1*		*1*		*1*			*sáp nhập năm 2019*
14	**BQL Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài**	1			*1*							
15	**BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	1		*1*			1		*1*			
16	**BQL dự án đầu tư xây dựng khu kinh tế tỉnh**	1		*1*			0					*Giải thể năm 2018*
17	**Trung tâm Xúc tiến Đầu tư – Thương mại và Du lịch**	1			*1*		0					*Giải thể năm 2018*
II	**CẤP HUYỆN**	*9*	*0*	*9*	*0*	*0*	*18*	*0*	*9*	*9*	*0*	
1	**UBND huyện Bến Cầu**	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*1*	*0*	
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
2	**UBND huyện Châu Thành**	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*1*	*0*	
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
3	**UBND Huyện Dương Minh Châu**	*1*	*0*	*1*	*0*	*0*	*2*	*0*	*1*	*1*	*0*	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015					Năm 2019 (năm báo cáo)					Ghi chú
		Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Chia ra				Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng số				
			Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên		Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
4	**UBND Huyện Tân Châu**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
5	**UBND Huyện Gò Dầu**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
6	**UBND Huyện Trảng Bàng**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
7	**UBND thành phố Tây Ninh**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
8	**UBND Huyện Tân Biên**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*
9	**UBND huyện Hòa Thành**	***1***	***0***	***1***	***0***	***0***	***2***	***0***	***1***	***1***	***0***	
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	1		1			1		1			
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0				0	1			1		*thành lập năm 2019*

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IIb
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC BẢO ĐẢM CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ ĐẢM BẢO MỘT PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo báo cáo số 08 /BC-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG CỘNG	***21.760***	***9.292***	***8.301***	***832***	***159***	***12.481***	***10.752***	***0***	***1.045***	***684***	***20.664***	***8.395***	***7.535***	***761***	***99***	***12.488***	***10.883***	***0***	***1.005***	***600***
A	**SỰ NGHIỆP GIÁP DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	***15.575***	***7.417***	***6.736***	***678***	***3***	***8.171***	***7.452***	***0***	***715***	***4***	***15.336***	***6.761***	***6.148***	***573***	***40***	***8.553***	***7.818***	***0***	***710***	***25***
I	**CẤP TỈNH**	***2.062***	***110***	***91***	***19***	***0***	***1.965***	***1.857***	***0***	***108***	***0***	***1.945***	***68***	***59***	***9***	***0***	***1.855***	***1.745***	***0***	***110***	***0***
1	**Cao đẳng**	***122***	***0***				***135***	***126***	***0***	***9***	***0***	***122***	***0***	***0***	***0***	***0***	***100***	***91***	***0***	***9***	***0***
1	Trường Cao đẳng Sư phạm Tây Ninh	122	0				135	126	0	9	**0**	122	0				100	91	0	9	**0**
2	**Trường Trung học phổ thông**	***1.902***	***72***	***62***	***10***	***0***	***1.830***	***1.731***	***0***	***99***	***0***	***1.783***	***68***	***59***	***9***	***0***	***1.715***	***1.623***	***0***	***92***	***0***
1	Trường THPT Tây Ninh	91	0				91	88		3		83	0				83	80		3	
2	Trường THPT Lý Thường Kiệt	92	0				92	88		4		86	0				86	83		3	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	76	0				76	72		4		87	0				87	84		3	
4	Trường THPT Trần Quốc Đại	47	0				47	44		3		101	0				101	95		6	
5	Trường THPT Quang Trung	72	0				72	68		4		0	0								
6	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	52	0				52	50		2		56	0				56	53		3	
7	Trường THPT Nguyễn Trãi	79	0				79	76		3		75	0				75	72		3	
8	Trường THPT Nguyễn Huệ	63	0				63	60		3		59	0				59	56		3	
9	Trường THPT Dương Minh Châu	60	0				60	57		3		83	0				83	77		6	
10	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	31	0				31	28		3		0	0								
11	Trường THPT Trần Phú	68	0				68	65		3		95	0				95	89		6	
12	Trường THPT Nguyễn An Ninh	35	0				35	32		3		0	0								
13	Trường THPT Hoàng Lê Kha	86	0				86	82		4		85	0				85	81		4	
14	Trường THPT Lộc Hưng	56	0				56	53		3		59	0				59	56		3	
15	Trường THPT Bình Thạnh	52	0				52	49		3		50	0				50	47		3	
16	Trường THPT Tân Hưng	43	0				43	40		3		44	0				44	41		3	
17	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	62	0				62	59		3		63	0				63	60		3	
18	Trường THPT Lê Hồng Phong	34	0				34	31		3		30	0				30	27		3	
19	Trường THPT Tân Đông	42	0				42	39		3		41	0				41	38		3	
20	Trường THPT Lương Thế Vinh	46	0				46	43		3		44	0				44	41		3	
21	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	69	0				69	66		3		70	0				70	67		3	
22	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	65	0				65	62		3		62	0				62	59		3	
23	Trường THPT Ngô Gia Tự	55	0				55	52		3		56	0				56	53		3	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
24	Trường THPT Lê Quý Đôn	74	0				74	70		4		72	0				72	68		4	
25	Trường THPT Trảng Bàng	59	0				59	56		3		53	0				53	50		3	
26	Trường THPT PTDT Nội trú	72	72	62	10		0					68	68	59	9		0	0			
27	Trường THPT Lê Duẩn	38	0				38	35		3		106	0				106	100		6	
28	Trường THPT Tân Châu	68	0				68	65		3		0	0								
29	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	38	0				38	35		3		36	0				36	33		3	
30	Trường THPT Châu Thành	37	0				37	34		3		119	0				119	113		6	
31	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	83	0				83	79		4		0	0								
32	Thực nghiệm GDPT	57	0				57	53		4		0	0				0	0		0	
3	**Đơn vị trực thuộc**	**38**	**38**	**29**	**9**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40**	**0**	**0**	**0**	**0**	**40**	**31**	**0**	**9**	**0**
1	Trường Khuyết tật Tây Ninh	38	38	29	9		0				0	40	0				40	31		9	0
II	**CẤP HUYỆN**	*13.513*	*7.307*	*6.645*	*659*	*3*	*6.206*	*5.595*	*0*	*607*	*4*	*13.391*	*6.693*	*6.089*	*564*	*40*	*6.698*	*6.073*	*0*	*600*	*25*
1	**Trường Trung học cơ sở**	*4.179*	*1.217*	*1.153*	*64*	*0*	*2.962*	*2.849*	*0*	*111*	*2*	*3.955*	*768*	*717*	*48*	*3*	*3.187*	*3.081*	*0*	*100*	*6*
1	UBND huyện Bến Cầu	*286*	*286*	*277*	*9*		*0*					*268*	*268*	*259*	*9*		*0*				
2	UBND huyện Châu Thành	*532*	*532*	*507*	*25*		*0*					*505*	*0*				*505*	*482*		*23*	
3	UBND huyện Dương Minh Châu	*457*	*0*				*457*	*440*		*17*		*430*	*52*	*50*	*2*		*378*	*367*		*11*	
4	UBND huyện Gò Dầu	*519*	*0*				*519*	*506*		*11*	*2*	*478*	*0*				*478*	*468*		*10*	
5	UBND huyện Hòa Thành	*493*	*0*				*493*	*471*		*22*		*478*	*0*				*478*	*462*		*16*	
6	UBND huyện Tân Biên	*399*	*399*	*369*	*30*		*0*					*367*	*367*	*335*	*32*		*0*				
7	UBND huyện Tân Châu	*466*	*0*				*466*	*452*		*14*	*0*	*442*	*0*				*442*	*428*		*14*	*0*
8	UBND Thành phố Tây Ninh	*493*	*0*				*493*	*458*		*35*		*500*	*81*	*73*	*5*	*3*	*419*	*400*	*0*	*13*	*6*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	UBND huyện Trảng Bàng	534	0				534	522		12		487	0				487	474		13	
2	**Trường Tiểu học**	**6.626**	**5.036**	**4.687**	**346**	**3**	**1.590**	**1.499**	**0**	**91**	**0**	**6.147**	**4.825**	**4.534**	**289**	**2**	**1.322**	**1.238**	**0**	**69**	**15**
1	UBND huyện Bến Cầu	472	472	454	18		0					442	442	424	18		0				
2	UBND huyện Châu Thành	951	951	870	81		0					849	849	794	55		0				
3	UBND huyện Dương Minh Châu	710	710	673	37		0					651	651	613	38		0				
4	UBND huyện Gò Dầu	767	767	730	34	3	0					710	710	678	30	2	0				
5	UBND huyện Hòa thành	741	0				741	692		49		675	0				675	637		38	
6	UBND huyện Tân Biên	658	658	597	61		0					636	636	569	67		0				
7	UBND huyện Tân Châu	759	759	722	37	0	0					715	715	678	37	0	0				
8	UBND Thành phố Tây Ninh	719	719	641	78		0					673	26	23	3	0	647	601	0	31	15
9	UBND huyện Trảng Bàng	849	0				849	807		42		796	796	755	41	0	0				
3	**Trường Mầm non**	**2.708**	**1.054**	**805**	**249**	**0**	**1.654**	**1.247**	**0**	**405**	**2**	**3.289**	**1.100**	**838**	**227**	**35**	**2.189**	**1.754**	**0**	**431**	**4**
1	UBND huyện Bến Cầu	157	157	123	34		0					218	218	182	36		0				
2	UBND huyện Châu Thành	284	284	228	56		0					395	0				395	313		82	
3	UBND huyện Dương Minh Châu	307	307	229	78		0					346	0				346	262		81	3
4	UBND huyện Gò Dầu	236	0				236	190		44	2	277	0				277	237		39	1
5	UBND huyện Hòa Thành	400	0				400	290		110		435	0				435	322		113	
6	UBND huyện Tân Biên	306	306	225	81		0					402	402	313	89		0				
7	UBND huyện Tân Châu	351	0				351	276		75		395	0				395	325		70	
8	UBND Thành phố Tây Ninh	438	0				438	309		129		480	480	343	102	35	0				
9	UBND huyện Trảng Bàng	229	0				229	182		47		341	0				341	295		46	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
B	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	***680***	***81***	***40***	***24***	***17***	***599***	***421***	***0***	***42***	***136***	***274***	***119***	***39***	***59***	***21***	***396***	***337***	***0***	***39***	***20***
1	**Trường Cao đẳng**	***142***	***0***	***0***	***0***	***0***	***142***	***97***	***0***	***5***	***40***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***113***	***89***	***0***	***7***	***17***
1	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	***142***					***142***	97		5	40	0					***113***	89		7	17
2	**Trường Trung cấp**	***175***	***0***	***0***	***0***	***0***	***175***	***131***	***0***	***13***	***31***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***128***	***110***	***0***	***15***	***3***
1	Trường Trung cấp nghề Khu vực Nam Tây Ninh	***50***					50	35		1	14						36	32		3	1
2	Trường Trung cấp Kinh tế kỹ thuật Tây Ninh	***85***					85	61	0	7	***17***						54	47	0	7	***0***
3	Trường Trung cấp Y tế	***40***					40	35		5							38	31		5	2
3	**Trung tâm**	***363***	***81***	***40***	***24***	***17***	***282***	***193***	***0***	***24***	***65***	***274***	***119***	***39***	***59***	***21***	***155***	***138***	***0***	***17***	***0***
1	TTGDTX Bến Cầu	***31***	0				31	28		3		14	0				14	12		2	
2	TTGDTX Châu Thành	20	0				20	18		2		19	0				19	16		3	
3	TTGDTX Dương Minh Châu	30	0				30	28		2		14	0				14	13		1	
4	TTGDTX Tân Châu	17	0				17	15		2		16	0				16	14		2	
5	TTGDTX Gò Dầu	21	0				21	18		3		10	0				10	9		1	
6	TTGDTX Trảng Bàng	15	0				15	13		2		12	0				12	12		0	
7	TTGDTX Thành phố	18	0				18	16		2		27	0				27	24		3	
8	TTGDTX Tân Biên	16	0				16	14		2		18	0				18	16		2	
9	TTGDTX Hòa Thành	17	0				17	15		2		25	0				25	22		3	
10	TTGDTX Tỉnh	22	0				22	18		4		0	0				0				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
11	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị Tây Ninh	33	33	8	8	17	0					27	27	8	14	5	0				
12	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	64	0				64	10		0	54	0	0	0	0		0				
13	Cơ sở Cai nghiện ma túy Tây Ninh	59	48	32	16		11				11	92	92	31	45	16	0				
C	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	***3.687***	***903***	***874***	***29***	***0***	***2.784***	***2.291***	***0***	***262***	***231***	**3.638**	***757***	***757***	***0***	***0***	***2.881***	***2.266***	***0***	***240***	***375***
I	**Tuyến tỉnh**	**1.512**	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.512***	***1.204***	***0***	***151***	***157***	**1.481**	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.481***	***1.131***	***0***	***130***	***220***
1	**Bệnh viện**	**1.177**	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.177***	***917***	***0***	***120***	***140***	**1.219**	***0***	***0***	***0***	***0***	***1.219***	***907***	***0***	***113***	***199***
1	Bệnh viện Đa khoa	890	0				890	685		90	115	934	0				934	688		83	163
2	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	141	0				141	120		14	7	138	0				138	110		14	14
3	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	74	0				74	58		9	7	69	0				69	49		9	11
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	72	0				72	54		7	11	78	0				78	60		7	11
2	**Trung tâm**	335	***0***	***0***	***0***	***0***	***335***	***287***	***0***	***31***	***17***	262	***0***	***0***	***0***	***0***	***262***	***224***	***0***	***17***	***21***
1	Trung tâm Chăm sóc SK Sinh sản	40	0				40	35		3	2	33	0				33	30		2	1
2	Trung tâm Phòng chống Sốt rét	33	0				33	30		2	1	118	0				118	102	0	7	9
3	Trung tâm Y tế Dự phòng	79	0				79	69		5	5	0	0								
4	Trung tâm Truyền thông GDSK	16	0				16	15		1		0	0								
5	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	52	0				52	40		8	4	55	0				55	42		5	8

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	35	0				35	30		3	2	34	0				34	29		3	2
7	Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	51	0				51	43		7	1	0	0				0	0		0	
8	Trung tâm Gíam định Y Khoa	16	0				16	15		0	1	12	0				12	12		0	
9	Trung tâm Pháp y	13	0				13	10		2	1	10	0				10	9		0	1
II	**Tuyến huyện**	**1.353**	***81***	***81***	***0***	***0***	***1.272***	***1.087***	***0***	***111***	***74***	**1.452**	***52***	***52***	***0***	***0***	***1.400***	***1.135***	***0***	***110***	***155***
1	Trung tâm Y tế huyện Bến Cầu	106	0				106	90		10	6	114	0				114	86		10	18
2	Trung tâm y tế huyện Châu Thành	110	0				110	95		8	7	114	0				114	90		8	16
3	Trung tâm Y tế huyện DMC	103	0				103	95		7	1	110	0				110	93		7	10
4	Trung tâm Y tế huyện Gò Dầu	169	0				169	155		14	0	222	0				222	181		14	27
5	Trung tâm Y tế huyện Hòa Thành	183	0				183	155		17	11	187	0				187	161		15	11
6	Trung tâm Y tế huyện Tân Biên	110	0				110	90		13	7	129	0				129	98		13	18
7	Trung tâm Y tế huyện Tân Châu	167	0				167	135		20	12	191	0				191	160		20	11
8	Trung tâm Y tế TP Tây Ninh	94	0				94	71		6	17	107	0				107	71		7	29
9	Trung tâm Y tế huyện Trảng Bàng	230	0				230	201		16	13	226	0				226	195		16	15
10	Trung tâm DS-KHHGĐ Bến Cầu	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				
11	Trung tâm DS-KHHGĐ Châu Thành	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
12	Trung tâm DS - KHHGĐ DMC	9	9	9	0		0					5	5	5	0		0				
13	Trung tâm DS-KHHGĐ Gò Dầu	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				
14	Trung tâm DS-KHHGĐ Hòa Thành	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				
15	Trung tâm DS - KHHGĐ Tân Biên	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				
16	Trung tâm DS - KHHGĐ Tân Châu	9	9	9	0		0					5	5	5	0		0				
17	Trung tâm DS-KHHGĐ Thành phố	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				
18	Trung tâm DS - KHHGĐ Trảng Bàng	9	9	9	0		0					6	6	6	0		0				
III	**Tuyến xã**	**822**	**822**	***793***	***29***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	**705**	**705**	***705***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
1	Trạm y tế xã, phường (95 trạm)	822	822	793	29	0	0				0	705	705	705	0	0	0				0
D	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	**650**	**383**	***270***	***61***	***52***	**267**	***175***	***0***	***14***	***78***	**584**	**404**	***292***	***81***	***31***	**180**	***124***	***0***	***9***	***47***
I	**CẤP TỈNH**	**489**	**241**	***139***	***58***	***44***	**248**	***156***	***0***	***14***	***78***	**426**	**283**	***188***	***69***	***26***	**143**	***94***	***0***	***2***	***47***
1	**Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch**	340	194	***116***	***34***	***44***	146	***56***	***0***	***12***	***78***	208	208	***145***	***37***	***26***	0	***0***	***0***	***0***	***0***
1	Thư viện tỉnh	39	39	27	5	7	0					30	30	26	4	0	0				
2	Bảo tàng tỉnh	42	42	26	5	11	0					30	30	23	7		0				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Trung tâm Văn hóa tỉnh	54	0				54	29		8	17										
4	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	29	23	17	6		6				6	69	69	49	9	11	0				
5	Đoàn Nghệ thuật	54	54	18	10	26	0														
6	Trung tâm Đào tạo và Huấn luyện thể thao	63	36	28	8	0	27				27	68	68	37	16	15	0				
7	Trung tâm Thi đấu thể thao	15	0				15	9		2	4										
8	Trung tâm Thông tin xúc tiến du lịch	0	0			0	0				0	11	11	10	1	0	0				0
9	Ban quản lý khu di tích lịch sử văn hóa - danh thắng và Du lịch núi Bà Đen	44	0				44	18		2	24	0	0				0				
2	**Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh**	102	0		***0***		102	***100***		***2***		139	0		***0***		139	***94***		***2***	***43***
3	**Ban Quản lý các Khu di tích lịch sử Cách mạng miền Nam**	47	47	***23***	***24***		0					53	49	***21***	***28***		4				***4***
4	**Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Bà Đen**	0	0				0				***0***	26	26	***22***	***4***		0				***0***
II	**CẤP HUYỆN**	161	142	***131***	***3***	***8***	19	***19***	***0***	***0***	***0***	158	121	***104***	***12***	***5***	37	***30***	***0***	***7***	***0***
1	**UBND Huyện Bến Cầu**	13	***13***	***13***	***0***	***0***	0	***0***	***0***	***0***	***0***	15	***15***	***13***	***2***	***0***	0	***0***	***0***	***0***	***0***
1	Trung tâm VH TT	8	8	8			0					15	15	13	2	0	0				
2	Đài truyền thanh	5	5	5			0				0										

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	**UBND Huyện Châu Thành**	15	15	*15*	*0*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	*0*	18	0	*0*	*0*	*0*	18	*15*	*0*	*3*	*0*
1	Trung tâm VH TT	8	8	8			0					18	0				18	15		3	
2	Đài truyền thanh	5	5	5			0														
3	Thư viện	2	2	2			0														
3	**UBND Huyện Dương Minh Châu**	**17**	**17**	*17*	*0*	*0*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*	**17**	**17**	*15*	*2*	*0*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Đài truyền thanh	7	7	7			0					17	17	15	2	0	0				
2	Trung tâm VH-TT	10	10	10			0														
4	**UBND Huyện Tân Châu**	**16**	**7**	*7*	*0*	*0*	**9**	*9*	*0*	*0*	*0*	**16**	**16**	*15*	*1*	*0*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Đài truyền thanh	5	5	5			0					16	16	15	1		0				
2	Trung tâm VH-TT	9	0				9	9													
3	Thư viện	2	2	2			0														
5	**UBND Huyện Gò Dầu**	**21**	21	*21*	*0*	*0*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*	**20**	**20**	*16*	*2*	*2*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm VH TT	10	10	10			0					20	20	16	2	2					
2	Đài truyền thanh	7	7	7			0														
3	Thư viện	2	2	2			0														
4	BQL khu căn cứ Lõm Vùng Ruột	2	2	2			0														
6	**UBND Huyện Trảng Bàng**	**22**	**22**	*17*	*0*	*5*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*	**20**	**20**	*15*	*5*	*0*	**0**	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm VH TT	15	15	10		5	0					20	20	15	5	0	0				
2	Đài truyền thanh	7	7	7			0														
7	**UBND Thành phố Tây Ninh**	17	17	*17*	*0*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	*0*	18	18	*15*	*0*	*3*	0	*0*	*0*	*0*	*0*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	10	10	10			0					18	18	15	0	3	0				
2	Đài Truyền thanh	7	7	7			0														
8	**UBND huyện Tân Biên**	17	17	*17*	*0*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	*0*	15	15	*15*	*0*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm VH TT	10	10	10			0					15	15	15	0		0				
2	Đài truyền thanh	5	5	5			0														
3	Thư viện	2	2	2			0														
9	**UBND huyện Hòa Thành**	23	13	*7*	*3*	*3*	10	*10*	*0*	*0*	*0*	19	0	*0*	*0*	*0*	19	*15*	*0*	*4*	*0*
1	Trung tâm VH TT	10	0				10	10				19	0				19	15		4	
2	Đài truyền thanh	11	11	5	3	3	0														
3	Thư viện	2	2	2			0														
E	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	17	*0*	*0*	*0*	*0*	*17*	*10*	*0*	*2*	*5*	0	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
I	**Sở Khoa học và Công nghệ**	17	*0*	*0*	*0*	*0*	*17*	*10*	*0*	*2*	*5*	0	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm Thông tin, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	0	0	0			0					0	0	0			0				
2	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	17	0				17	10		2	5	0	0				0	0			
F	**SỰ NGHIỆP THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**	34	14	*14*	*0*	*0*	20	*12*	*0*	*0*	*8*	29	14	*14*	*0*	*0*	15	*11*	*0*	*0*	*4*
I	**Sở Thông tin và Truyền thông**	20	0	*0*	*0*	*0*	20	*12*	*0*	*0*	*8*	15	0	*0*	*0*	*0*	15	*11*	*0*	*0*	*4*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	20	0				20	12			8	15	0				15	11			4
II	**Văn phòng UBND tỉnh**	14	14	*14*	*0*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	*0*	14	14	*14*	*0*	*0*	0	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm Công báo	7	7	7			0					14	14	14			0				
2	Trung tâm Tin học	7	7	7			0														
G	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC**	**1.117**	*494*	*367*	*40*	*87*	*623*	*391*	*0*	*10*	*222*	**803**	*340*	*285*	*48*	*7*	*463*	*327*	*0*	*7*	*129*
I	**CẤP TỈNH**	*1.064*	*441*	*315*	*40*	*86*	*623*	*391*	*0*	*10*	*222*	*704*	*332*	*277*	*48*	*7*	*372*	*243*	*0*	*7*	*122*
1	**Sở Xây dựng**	0	0	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	0	0	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng	0	0				0					0	0				0				
2	**Sở Công Thương**	14	0	*0*	*0*	*0*	*14*	*12*	*0*	*2*	*0*	20	7	*6*	*1*	*0*	*13*	*11*	*0*	*2*	*0*
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	14	0				14	12		2		13	0				13	11		2	
2	Trung tâm Xúc tiến Thương mại	0	0	0			0					7	7	6	1		0				
3	**Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**	31	31	*13*	*16*	*2*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	42	42	*12*	*25*	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội Tây Ninh	31	31	13	16	2	0				0	42	42	12	25	5	0				0
4	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	484	0	*0*	*0*	*0*	*484*	*297*	*0*	*4*	*183*	306	0	*0*	*0*	*0*	*306*	*188*	*0*	*3*	*115*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	19	0				19	11			8	0	0				0	0			0
2	Văn phòng Đăng ký đất đai	303	0				303	168		2	133	289	0				289	173		2	114
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	129	0				129	106		1	22	17	0				17	15		1	1
4	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	33	0				33	12	0	1	20	0	0				0	0	0	0	
5	**Sở Nội vụ**	11	11	*8*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	13	13	*10*	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Tây Ninh	11	11	8	3		0					13	13	10	3		0				
6	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	306	306	*233*	*5*	*68*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	219	209	*200*	*8*	*1*	*10*	*10*	*0*	*0*	*0*
1	Trung tâm Khuyến nông	42	42	40	1	1	0					52	52	48	3	1	0				
2	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	51	51	10		41	0					10	0				10	10			
3	Ban Quản lý Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	35	35	33	2		0					35	35	33	2		0				
4	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Chàng Riệc	23	23	21	2		0					22	22	19	3		0				
5	Trung tâm Giống nông nghiệp	27	27	11		16	0					0	0	0			0				
6	Ban Quản lý Khu rừng Văn hóa - Lịch sử Núi Bà	14	14	9	0	5	0					0	0	0	0		0				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Viên chức trong Chi cục Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	114	114	109	0	5	0					100	100	100	0		0				
7	**Sở Giao thông vận tải**	***16***	***6***	***2***	***2***	***2***	***10***	***10***	***0***	***0***	***0***	***9***	***0***	***0***	***0***	***0***	***9***	***9***	***0***	***0***	***0***
1	Cảng vụ Đường thủy nội địa	10	0				10	10				9	0				9	9			
2	Văn phòng Ban ATGT tỉnh	6	6	2	2	2	0					0	0				0				
8	**Sở Tư pháp**	46	**19**	***15***	***4***	***0***	***27***	***27***	***0***	***0***	***0***	34	**17**	***14***	***3***	***0***	***17***	***17***	***0***	***0***	***0***
1	Trung tâm trợ giúp pháp lý	19	19	15	4		0					17	17	14	3		0				
2	Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản	7	0				7	7				7	0				7	7			
3	Phòng Công chứng số 1	7	0				7	7				3	0				3	3			
4	Phòng Công chứng số 2	6	0				6	6				4	0				4	4			
5	Phòng Công chứng số 3	7	0				7	7				3	0				3	3			
9	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành giao thông**	**0**	**0**				**0**					**0**	**0**				**0**				
10	**Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**	**0**	**0**				**0**					**0**	**0**				**0**				
11	**Văn phòng UBND tỉnh**	**4**	**0**	***0***	***0***	***0***	***4***	***2***	***0***	***2***	***0***	**0**	**0**	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
	Nhà khách công vụ	4	0				4	2		2		0	0				0				
12	**BQL Vườn quốc gia Lò Gò-Xa Mát**	**60**	**60**	***37***	***9***	***14***	**0**					**44**	**44**	***35***	***8***	***1***	**0**				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	**BQL Cửa khẩu quốc tế Xa Mát**	**13**	**0**				**13**	**5**			*8*	**0**	**0**				**0**				
14	**BQL Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài**	**13**	**0**				**13**	**5**			*8*	**0**	**0**				**0**				
15	**BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	**34**	**0**				**34**	*20*			*14*	**0**	**0**				**0**				
16	**BQL dự án đầu tư xây dựng khu kinh tế tỉnh**	**5**	**0**	*0*			**5**	*5*				**0**	**0**	*0*			**0**				
17	**Trung tâm Xúc tiến Đầu tư – Thương mại và Du lịch**	**8**	**8**	*7*	*1*		**0**					**0**	**0**				**0**				
	Trung tâm học tập sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh	**19**	**0**				**19**	*8*		*2*	*9*	**17**	**0**				**17**	*8*		*2*	*7*
II	**CẤP HUYỆN**	**53**	**53**	*52*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**99**	**8**	*8*	*0*	*0*	*91*	*84*	*0*	*0*	*7*
1	**UBND huyện Bến Cầu**	**5**	**5**	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**11**	**2**	*2*	*0*	*0*	*9*	*9*	*0*	*0*	*0*
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	5	**5**	5								2	2	2							
2	Trung tâm phát triển quỹ đất	0	**0**			0	0					9	0			0	9	9			
2	**UBND huyện Châu Thành**	**8**	**8**	*8*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**11**	**2**	*2*	*0*	*0*	*9*	*9*	*0*	*0*	*0*
1	Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựn	0	**0**				0					0	0				0				
-	Sự nghiệp khác cấp huyện	8	**8**	8								2	2	2							
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	**0**			0	0					9	0			0	9	9			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	**UBND Huyện Dương Minh Châu**	**8**	**8**	*8*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**11**	**2**	*2*	*0*	*0*	*9*	*9*	*0*	*0*	*0*
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	8	**8**	8								2	2	2							
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	**0**			0	0					9	0			0	9	9			
4	**UBND Huyện Tân Châu**	**4**	**4**	*4*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**10**	**1**	*1*	*0*	*0*	*9*	*9*	*0*	*0*	*0*
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	4	**4**	4								1	1	1							
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	**0**			0	0					9	0			0	9	9			
5	**UBND Huyện Gò Dầu**	**5**	**5**	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**13**	**0**	*0*	*0*	*0*	*13*	*10*	*0*	*0*	*3*
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	5	**5**	5								0	0								
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	**0**			0	0					13	0			0	13	10			3
6	**UBND Huyện Trảng Bàng**	**5**	**5**	*5*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**12**	**1**	*1*	*0*	*0*	*11*	*10*	*0*	*0*	*1*
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	0	**0**				0					0	0				0				-
	Sự nghiệp khác cấp huyện	5	**5**	5								1	1	1							
2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	0	**0**			0	0					11	0			0	11	10			1

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015										Năm 2019 (năm báo cáo)									
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên					Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL do NSNN đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên				Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên				
			Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra					Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra			
				Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có			Số người làm việc được cấp có thẩm quyền giao	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có		Số lượng người làm việc do ngân sách nhà nước đảm bảo	Số người làm việc do đơn vị đảm bảo (từ nguồn thu sự nghiệp)	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	Lao động hợp đồng nếu có
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	**UBND thành phố Tây Ninh**	**3**	**3**	*3*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**13**	**0**	*0*	*0*	*0*	*13*	*10*	*0*	*0*	*3*
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	3	**3**	3								0	0								
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0	**0**			0	0					13	0			0	13	10			3
8	**UBND Huyện Tân Biên**	**7**	**7**	*7*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**9**	**0**	*0*	*0*	*0*	*9*	*9*	*0*	*0*	*0*
1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	7	**7**	7								0	0								
2	Trung tâm Phát triển Quỹ đất	0	**0**			0	0					9	0			0	9	9			
9	**UBND huyện Hòa Thành**	**8**	**8**	*7*	*0*	*1*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	**9**	**0**	*0*	*0*	*0*	*9*	*9*	*0*	*0*	*0*
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	0	**0**				0					0	0				0				
	Sự nghiệp khác cấp huyện	8	**8**	7		1						0	0								
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0	**0**			0	0					9	0			0	9	9			

Biên chế Hội đặc thù cấp tỉnh và huyện năm 2015 113

Biên chế Dự phòng năm 2015 123

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IIIb
SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ ĐƠN VỊ TỰ CHỦ CHI THƯỜNG XUYÊN VÀ CHI ĐẦU TƯ Ở ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo báo cáo số 02 /BC-UBND ngày 08 / 01 /2020 của UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015							Năm 2019 (năm báo cáo)						
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư			Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ chi thường xuyên			Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư			Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ chi thường xuyên		
			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
				Số người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác			Số người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	*198*	*0*	*0*	*0*	*198*	*192*	*6*	*566*	*0*	*0*	*0*	*566*	*447*	*119*
A	**SỰ NGHIỆP GIÁP DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*16*	*14*	*2*
I	**CẤP TỈNH**	*0*	0	0	0	0	0	0	*16*	0	0	0	16	14	2
1	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Tỉnh	*0*				0			*16*	0			16	14	2
II	**CẤP HUYỆN**	*0*							*0*						
B	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*56*	*0*	*0*	*0*	*56*	*24*	*32*
1	**Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*56*	*0*	*0*	*0*	*56*	*24*	*32*
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm Tây Ninh	*0*				0			*56*				56	24	32
C	**SỰ NGHIỆP Y TẾ**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*52*	*0*	*0*	*0*	*52*	*49*	*3*
1	Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế	*0*				0			*52*				52	49	3
D	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015							Năm 2019 (năm báo cáo)						
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư			Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ chi thường xuyên			Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư			Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ chi thường xuyên		
			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
				Số người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác			Số người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
E	**SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*41*	*0*	*0*	*0*	*41*	*27*	*14*
I	**Sở Khoa học và Công nghệ**	*0*	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	*41*	**0**	**0**	**0**	**41**	**27**	**14**
	Trung tâm Khoa học và Công nghệ Tây Ninh	*0*				0			*41*				41	27	14
G	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ SỰ NGHIỆP KHÁC**	*198*	*0*	*0*	*0*	*198*	*192*	*6*	*401*	*0*	*0*	*0*	*401*	*333*	*68*
I	**CẤP TỈNH**	*76*	*0*	*0*	*0*	*76*	*70*	*6*	*245*	*0*	*0*	*0*	*245*	*177*	*68*
1	**Sở Xây dựng**	*25*	*0*	*0*	*0*	*25*	*25*	*0*	*37*	*0*	*0*	*0*	*37*	*32*	*5*
1,1	Trung tâm Quy hoạch và Giám định chất lượng xây dựng	*25*				25	25	0	*37*				37	32	5
2	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*24*	*0*	*0*	*0*	*24*	*12*	*12*
2,1	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	*0*	0	0	0	0	0	0	*24*				24	12	12
3	**Sở Tư pháp**	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*0*	*18*	*0*	*0*	*0*	*18*	*10*	*8*
3,1	Phòng Công chứng số 1	*0*				0			*6*				6	3	3
3,2	Phòng Công chứng số 2	*0*				0			*5*				5	3	2
3,3	Phòng Công chứng số 3	*0*				0			*7*				7	4	3
4	**Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành giao thông**	*30*				30	*27*	*3*	*44*				44	*40*	*4*
5	**Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**	*21*				21	*18*	*3*	*31*				31	*28*	*3*
6	**BQL Cửa khẩu quốc tế Xa Mát**	*0*				*0*			*40*				*40*	*15*	*25*
7	**BQL Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài**														

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Năm 2015							Năm 2019 (năm báo cáo)						
		Tổng số lượng người làm việc năm 2015	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư			Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ chi thường xuyên			Tổng số lượng người làm việc năm 2019	Số người làm việc tại các đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư			Số người làm việc tại các ĐV SNCL tự chủ chi thường xuyên		
			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra	
				Số người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác			Số người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác		Số lượng người làm việc	HĐLĐ theo NĐ 68/2000/ NĐ-CP và Hợp đồng khác
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
8	**BQL dự án đầu tư xây dựng tỉnh**	*0*				0			*51*				51	*40*	*11*
II	**CẤP HUYỆN**	*122*	*0*	*0*	*0*	*122*	*122*	*0*	*156*	*0*	*0*	*0*	*156*	*156*	*0*
1	**UBND huyện Bến Cầu**	*4*	*0*	*0*	*0*	*4*	*4*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*16*	*16*	*0*
1,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*4*				4	4		*16*				16	16	
2	**UBND huyện Châu Thành**	*13*	*0*	*0*	*0*	*13*	*13*	*0*	*17*	*0*	*0*	*0*	*17*	*17*	*0*
2,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*13*				13	13		*17*				17	17	
3	**UBND huyện Dương Minh Châu**	*16*	*0*	*0*	*0*	*16*	*16*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*16*	*16*	*0*
3,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*16*				16	16		*16*				16	16	
4	**UBND huyện Tân Châu**	*17*	*0*	*0*	*0*	*17*	*17*	*0*	*17*	*0*	*0*	*0*	*17*	*17*	*0*
4,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*17*				17	17		*17*				17	*17*	
5	**UBND huyện Gò Dầu**	*11*	*0*	*0*	*0*	*11*	*11*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*16*	*16*	*0*
5,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*11*				11	11		*16*				16	16	
6	**UBND huyệnTrảng Bàng**	*19*	*0*	*0*	*0*	*19*	*19*	*0*	*18*	*0*	*0*	*0*	*18*	*18*	*0*
6,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*19*				19	19		*18*				18	*18*	
7	**UBND Thành phố Tây Ninh**	*20*	*0*	*0*	*0*	*20*	*20*	*0*	*22*	*0*	*0*	*0*	*22*	*22*	*0*
7,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*20*				20	20		*22*				22	22	
8	**UBND huyện Tân Biên**	*3*	*0*	*0*	*0*	*3*	*3*	*0*	*16*	*0*	*0*	*0*	*16*	*16*	*0*
8,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*3*				3	3		*16*				16	*16*	
9	**UBND huyện Hòa Thành**	*19*	*0*	*0*	*0*	*19*	*19*	*0*	*18*	*0*	*0*	*0*	*18*	*18*	*0*
9,1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng	*19*				19	19		*18*				18	18	